

Người Trung Quốc Nghĩ Sao Về “Đàn Ông Thừa”?

1

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner! Mình là Eileen.

2

Zài Zhōngguó nánxìng bǐ nǚxìng duō chū le sān qiān duō wàn.

在中国男性比女性多出了三千多万。

Ở Trung Quốc, nam giới nhiều hơn nữ giới là 30 triệu người.

3

Zhè bèihòu yǐncáng zhe yī gè shèhuì xiànxàng,

这背后隐藏着一个社会现象，

Đằng sau nó là một hiện tượng xã hội,

4

nà jiùshì xǔduō shìlíng de nánxìng réngrán dānshēn zhe,

那就是许多适龄的男性仍然单身着，

đó là rất nhiều đàn ông đến độ tuổi kết hôn nhưng vẫn độc thân,

5

tāmen bèi chēngwéi shèng nán.

他们被称为剩男。

và họ được gọi là “đàn ông thừa”

(một cụm từ thông dụng trong xã hội Trung Quốc ngày nay, để chỉ những người đàn ông đến hoặc qua tuổi mà chưa kết hôn).

6

Rán'ér jǐnguǎn nánxìng rénshù chāochū le nǚxìng,

然而尽管男性人数超出了女性，

Tuy nhiên, mặc dù số lượng nam giới nhiều hơn nữ giới,

7

Zhōngguó shèhuì tóngyàng cúnzài zhe shèngnǚ xiànxàng.

中国社会同样存在着剩女现象。

nhưng ở Trung Quốc vẫn tồn tại hiện tượng “phụ nữ thừa”.

8

Rúguǒ nánxìng quèshí duōyú nǚxìng, nà wèishénme huì yǒu shèngnǚ ne?

如果男性确实多于女性，那为什么会有剩女呢？

Nếu như quả thực đàn ông đã nhiều hơn phụ nữ, vậy tại sao vẫn còn “phụ nữ thừa”?

9

Zhègè wèntí wǒmen zài zhīqián de jiēfǎng zhōng yǐjīng tàntǎo guo le,

这个问题我们在之前的街访中已经探讨过了，

Vấn đề này chúng ta cũng đã thảo luận trong cuộc phỏng vấn đường phố lần trước,

10

rúguǒ gǎnxìngqù dehuà kěyǐ qù kànkàn.

如果感兴趣的话可以去看看。

nếu các bạn có hứng thú, có thể xem nhé.

11

Jīntiān wǒmen jiāng xúnwèn lùrén

今天我们将询问路人

Hôm nay chúng ta sẽ cùng hỏi những người qua đường :

12

zàochéng shèng nán xiànxàng de yuányīn zhēnde jǐnjǐn shì yīnwèi

造成剩男现象的原因真的仅仅是因为

Nguyên nhân dẫn tới hiện tượng “đàn ông thừa” chỉ là bởi vì

13

nánǚ bǐlì shītiáo ma? Háishi yǒu qítā fāngmiàn de yīnsù?

男女比例失调吗？还是有其他方面的因素？

tỉ lệ nam nữ bất bình đẳng sao? Hay là còn nguyên nhân nào khác nữa?

14

Xiàmiàn wǒmen jiù lái tīngtīng ba.

下面我们就来听听吧。

Sau đây chúng ta hãy cùng lắng nghe nhé.

15

Wǒmen bùshì yǒu gè cí jiào shèng nán ma?

我们不是有个词叫剩男吗？

Không phải chúng ta có từ “đàn ông thừa” sao?

16

Shèngxià de shèng, nánrén de nán.

剩下的剩，男人的男。

“Shèng” trong từ “Shèngxià” có nghĩa là thừa lại, “nán” trong từ “nánrén” có nghĩa là đàn ông

17

Nǐ néng gěi dàjiā jiěshì xià zhège shénme yìsi ma?

你能给大家解释下这个什么意思吗？

Bạn có thể giải thích một chút nó có nghĩa là gì không?

18

Èrshí duō suì dào sānshí suì zhīqián,

二十多岁到三十岁之前，

Đàn ông từ 20 đến 30 tuổi

19

zhège niánlíng jiēduàn jiùshì yào jiéhūn de shíhou le.

这个年龄阶段就是要结婚的时候了。

là độ tuổi phải kết hôn mà.

20

Rúguǒ chāoguò zhège niánjì dehuà, dàbùfen jiù jiào shèng nán le ba.

如果超过这个年纪的话，大部分就叫剩男了吧。

Nếu qua độ tuổi này rồi (mà vẫn chưa kết hôn), thì sẽ được gọi là “đàn ông thừa”.

21

Nǐ shēnbiān duō ma? | Hěn shǎo

你身边多吗？ | 很少

Xung quanh bạn có nhiều “đàn ông thừa” không? | Rất ít.

22

Shuōmíng shēnbiān de nánxìng péngyou dōu hěn yǒumèilì, shì ba?

说明身边的男性朋友都很有魅力，是吧？

Chứng tỏ là những người đàn ông bạn biết đều rất có sức hút nhỉ?

23

Hái yībān ba

还一般吧

Cũng được.

24

Bù jiéhūn de, kěnéng shì sì wǔ shí suì ba, nàshíhou jiào shèng nán.

不结婚的，可能是四五十岁吧，那时候叫剩男。

Là những người 40 đến 50 tuổi rồi mà chưa kết hôn thì gọi là “đàn ông thừa”

25

Zhǎobudào nǚpéngyou, shì ba?

找不到女朋友，是吧？

Là những người không tìm được bạn gái, phải không?

26

Yībān duōdà?

一般多大？

Thường là bao nhiêu tuổi?

27

Yībān èrshí dào sānshí suì zhèyàng ba

一般二十到三十岁这样吧

Thường là từ 20 đến 30 tuổi.

28

yīnwèi zhège shíhou nánshēng de mèilì tǐng dà de,

因为这个时候男生的魅力挺大的，

Bởi vì đó là độ tuổi mà đàn ông có sức hút nhất,

29

rúguǒ zhǎobudào, wǒ gǎnjué yīnggāi jiùshì shèng nán.

如果找不到，我感觉应该就是剩男。

nếu như vẫn không có bạn gái thì mình nghĩ được gọi là “đàn ông thừa” rồi.

30

Shèng nán jiùshì niánjì dà le rán hòu hái méiyǒu chéngjiā.

剩男就是年纪大了然后还没有成家。

“Đàn ông thừa” là người nhiều tuổi rồi mà vẫn chưa lập gia đình.

31

Shèng nán kěnéng yìwèizhe zài zhǎngbèi

剩男可能意味着在长辈

Đàn ông thừa, trong mắt những người lớn tuổi

32

huòzhě shuō zài shèhuì zhǔliú méitǐ yìshì dāngzhōng,

或者说在社会主流媒体意识当中，

hoặc trên các phương tiện xã hội

33

dào le yīdìng de niánlíng rán hòu yīdìng de jiēduàn

到了一定的年龄然后一定的阶段

là những người đến những độ tuổi nhất định

34

hái méiyǒu qù xúnzhǎo rénshēng bànlǚ,

还没有去寻找人生伴侣，

mà vẫn chưa tìm được bạn đời của mình,

35

rán hòu hái shì dúshēn zhǔyì de yī gè zhuàngtài ba.

然后还是独身主义的一个状态吧。

và vẫn theo chủ nghĩa độc thân.

36

Dàgài shénme niánlíng?

大概什么年龄？

Khoảng bao nhiêu tuổi?

37

Èrshí qī suì kāishǐ, kěnéng yīzhí chíxù dào sānshí sān suì zhège yàngzi.

二十七岁开始，可能一直持续到三十三岁这个样子。

Khoảng từ 27 tuổi đến 33 tuổi.

38

Xiàng bǐrúshuō èrshí duō suì sānshí duō suì

像比如说二十多岁三十多岁

Ví dụ như đàn ông hơn 20 tuổi hoặc 30 tuổi

39

hái méiyǒu zhǎodào duìxiàng, hái méiyǒu jiéhūn

还没有找到对象，还没有结婚

mà vẫn chưa tìm được đối tượng kết hôn.

40

Jiùshì chàbuduō zhège yìsi ba.

就是差不多这个意思吧。

Đại khái là như vậy.

41

Shèng nán jiùshì shèng xiàlai de nánrén

剩男就是剩下来的男人

“Sheng nan” có nghĩa là đàn ông bị thừa lại.

42

Dào le shìhūn niánlíng dànshì chíchí méiyǒu jiéhūn,

到了适婚年龄但是迟迟没有结婚，

Những người mà đến độ tuổi kết hôn rồi mà vẫn chưa kết hôn,

43

ránhòu shèhuì shàng jiù gěi tā yī gè dìngyì

然后社会上就给他一个定义

và xã hội định nghĩa họ

44

jiù shuō tā shì shèngxià de dānshēnhàn

就说他是剩下的单身汉

là những người đàn ông bị thừa lại,

45

ránhòu jiù jiào dàlín shèng nán.

然后就叫大龄剩男。

mà chúng ta gọi đó là “đàn ông già ế”

46

Dào le yīdìng de niánjì,

到了一定的年纪，

Là những người đàn ông đến một độ tuổi nhất định

47

dànshì hái méiyǒu qù jiéhūn huòzhě shì méiyǒu zhǎo lìngyībàn.

但是还没有去结婚或者是没有找另一半。

những vẫn chưa kết hôn hoặc vẫn chưa tìm được một nửa của mình.

48

Dàn shíjìshàng shì měigerén de xuǎnzé ba.

但实际上是每个人的选择吧。

Nhưng trên thực tế, nó là lựa chọn cá nhân của mỗi người.

49

Shèng nán jiùshì méiyǒu duìxiàng, méiyǒu jiéhūn

剩男就是没有对象，没有结婚

“Đàn ông thừa” là những người không có đối tượng hoặc chưa kết hôn.

50

Dàgài duōdà de niánlíng?

大概多大的年龄？

Khoảng bao nhiêu tuổi?

51

Duō dà de dōu yǒu, èrshí jǐ suì de yě yǒu

多大的都有，二十几岁的也有

Bao nhiêu tuổi cũng có, khoảng hai mấy tuổi.

52

Nǐ kàn jiùshì zhēnzhèng duìyú nóngcūn de qíngkuàng xià,

你看就是真正对于农村的情况下,

Bạn thấy đấy như ở nông thôn,

53

èrshí wǔ suì zuǒyòu yīnggāi jiù yào jiéhūn.

二十五岁左右应该就要结婚。

khoảng 25 tuổi là nên kết hôn rồi.

54

Dànshì yě yǒu hěn duō dào le sānshí duō suì,

但是也有很多到了三十多岁,

Thế nhưng vẫn có rất nhiều người đến hơn 30 tuổi rồi

55

shènzhì sìshí duō suì dōu hái méiyǒu jiéhūn.

甚至四十多岁都还没有结婚。

thậm chí là hơn 40 tuổi rồi mà vẫn chưa kết hôn.

56

Sānshí wǔ suì yǐhòu ba cái suànshì shèng nán ba.

三十五岁以后吧才算是剩男吧。

Đàn ông khoảng hơn 35 tuổi rồi vẫn chưa kết hôn mới được gọi là “đàn ông thừa”.

57

Nǐ juéde shì zhǎobudào duìxiàng hái shì bù zhǎoduìxiàng?

你觉得是找不到对象还是不找对象?

Cô nghĩ là do họ không tìm được đối tượng hay họ không muốn tìm?

58

Yīnggāi bùshì zhǎobudào ba,

应该不是找不到吧,

Cô nghĩ không phải là không tìm được,

59

shì zìjǐ duì nà fāngmiàn xìngqù méi nàme nóng hòu ba

是自己对那方面兴趣没那么浓厚吧

mà là bản thân họ không có hứng thú với chuyện kết hôn.

60

Nín shēnbiān yǒu ma? | Yǒu, hěn duō

您身边有吗? | 有, 很多

Quanh cô có người như thế không? | Có, rất nhiều.

61

Tāmen shì yīnwèi shénme yuányīn dān zhe ne?

他们是因为什么原因单着呢?

Họ độc thân vì những lí do gì?

62

Zhuīqiú yìxìng fāngmiàn zìjǐ bùgòu zhǔdòng

追求异性方面自己不够主动

Họ không chủ động trong việc theo đuổi con gái.

63

Tāmen zháojí ma?

他们着急吗?

Họ có sốt ruột không?

64

Yě yǒu zháojí de

也有着急的

Cũng có.

65

Dànshì yǒuxiē rén yě bù juéde tā zháojí, jiùshì jiāzhǎng cuī de bǐjiào jí,

但是有些人也不觉得他着急, 就是家长催得比较急,

Nhưng cũng có một số người không sốt ruột, nhưng phụ huynh thì liên tục giục họ kết hôn.

66

tā zìjǐ méi shá gǎnjué

他自己没啥感觉

Còn bản thân họ thì chẳng có cảm giác gì.

67

Nǐ juéde wèishénme tāmen jiùshì suǒwèi de huì bèi shèngxià ne?

你觉得为什么他们就是所谓的会被剩下呢?

Bạn nghĩ tại sao họ lại bị “thừa lại”?

68

Yī shì cǎilǐ gāo ba

一是彩礼高吧

Một phần là do tiền sính lễ quá cao.

69

zài yī gè jiùshì xiànzài yě yǒu hěn duō nánxìng

再一个就是现在也有很多男性

Một phần là do bây giờ có rất nhiều đàn ông...

70

Jiùshì zǎ shuō ne? Dānshēn zhǔyì bei

就是咋说呢? 单身主义呗

Nói thế nào nhỉ? Họ theo chủ nghĩa độc thân.

71

Yīgèrén bǐjiào zìyóu,

一个人比较自由,

Họ cảm thấy ở một mình khá tự do.

72

ránhòu yǒu le jiāting jiùshì cháimǐyóuyóujiàngcùchá de,

然后有了家庭就是柴米油盐酱醋茶的,

Có gia đình thì phải lo cơm áo gạo tiền,

73

ránhòu bǐjiào fánSUǒ.

然后比较繁琐。

rất là phiền hà.

74

Yǒukěnéng ne jiùshì gǎnqíng shòushāng hěn shēn de,

有可能呢就是感情受伤很深的,

Có thể là do họ bị tổn thương nhiều trong chuyện tình cảm,

75

ránhòu màixiàng chà de nàzhǒng

然后卖相差的那种

hoặc ngoại hình không đẹp.

76

Nǐ juéde xiànzài duìyú nánxìng láishuō,

你觉得现在对于男性来说,

Theo bạn, đối với đàn ông mà nói,

77

zhǎo nǚpéngyou huòzhě zhǎo jiéhūn de duìxiàng nán ma?

找女朋友或者找结婚的对象难吗?

bây giờ tìm bạn gái hoặc tìm đối tượng kết hôn có khó không?

78

Hái suàn tǐng nán de

还算挺难的

Khá là khó.

79

yīnwèi xiànzài shèhuì bǐjiào wùzhì huà,

因为现在社会比较物质化,

Bởi vì (phụ nữ) trong xã hội bây giờ khá vật chất,

80

ránhòu hěn duō nán de kěnéng xiànzài de yī gè shōurù zhuàngkuàng

然后很多男的可能现在的一个收入状况

mà tình hình thu nhập của nhiều đàn ông

81

dábùdào yāoqiú,

达不到要求,

lại không đáp ứng được yêu cầu của họ.

82

kěnéng qù zhuīqiú dehuà huì yǒu nàme yīdiǎn nándù.

可能去追求的话会有那么一点难度。

Vì vậy đó là khó khăn của đàn ông khi theo đuổi phụ nữ.

83

Dànshì zhǐyào yǒnggǎn mài jìn yībù dehuà,

但是只要勇敢迈进一步的话,

Nhưng chỉ cần dũng cảm bước thêm một bước,

84

háishi jīhuì tǐng duō de, zhège bùpà.

还是机会挺多的, 这个不怕。

thì vẫn có rất nhiều cơ hội. Cái này không lo.

85

Xiànzài de nánháizi nǚháizi,

现在的男孩子女孩子,

Cả đàn ông và phụ nữ ngày nay

86

hǎoxiàng dōu shì bù yuànyì yǒu tài duō de nàge chéngdān zérèn.

好像都是不愿意有太多的那个承担责任。

dường như đều không muốn gánh vác quá nhiều trách nhiệm.

87

Ránhòu gè yǒu gè de shēnghuófāngshì, jīngjì yě dúlì le suǒyǐ kěnéng jiù...

然后各有各的生活方式, 经济也独立了所以可能就...

Họ có cách sống của riêng mình, độc lập về tài chính, vì vậy nên...

88

Ránhòu guò le nàge tánliàn'ài de niánjì ba, zhè jiù jiào shèng nán shèngnǚ.

然后过了那个谈恋爱的年纪吧，这就叫剩男剩女。

Cũng là vì họ đã qua độ tuổi yêu đương rồi, nên mới gọi là đàn ông, phụ nữ thừa.

89

Rúguǒ kǎolǜ gèrén yīnsù dehuà,

如果考虑个人因素的话，

Nếu như tính đến những yếu tố cá nhân,

90

yīnggāi shì wàimào wèntí hé xìnggé wèntí.

应该是外貌问题和性格问题。

thì có thể vấn đề nằm ở ngoại hình và tính cách.

91

Shénmeyàng de xìnggé bù róngyì zhǎodào nǚpéngyou?

什么样的性格不容易找到女朋友？

Tính cách như thế nào thì không dễ tìm được bạn gái?

92

Nèixiàng, háiyǒu bǐjiào fúzào

内向，还有比较浮躁

Hướng nội và có chút bốc đồng.

93

Háiyǒu, méiyǒu nàixīn ba

还有，没有耐心吧

Và không đủ kiên nhẫn.

94

Dìyī gè jiùshì tā zìjǐ tā bùxiǎng jiéhūn, bùxiǎng chéngdān zérèn ma

第一个就是他自己他不想结婚，不想承担责任嘛

Nguyên nhân nhân đầu tiên là do họ không muốn kết hôn, không muốn gánh vác trách nhiệm.

95

ránhòu dì'èr diǎn jiùshì tā méiyǒu yùdào yǒu yuánfen de rén.

然后第二点就是他没有遇到有缘分的人。

Nguyên nhân thứ hai là do họ không gặp được đúng người.

96

Ránhòu dì sān diǎn kěnéng jiùshìshuō

然后第三点可能就是说

Nguyên nhân thứ ba có lẽ là

97

xiànzài de nàge jiùyè huánjìng bǐjiào yánjùn,

现在的那个就业环境比较严峻，

do thị trường việc làm ngày nay rất khắc nghiệt,

98

ránhòu néng yǎnghuò zìjǐ jiù bùcuò le,

然后能养活自己就不错了，

nuôi được bản thân mình đã là rất khó rồi,

99

ránhòu méi nénglì qù chéngdān qǐ yī gè jiātíng.

然后没能力去承担起一个家庭。

chứ đừng nói đến là nuôi cả gia đình.

100

Nǐ juéde chǎnshēng shèng nán zhège xiànxàng de yuányīn yǒu nǎxiē?

你觉得产生剩男这个现象的原因有哪些？

Bạn nghĩ có những nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng “đàn ông thừa”?

101

Xiànzài huánjìng biàn hǎo le, ránhòu nǚxìng yě huì yuèláiyuè qiáng.

现在环境变好了，然后女性也会越来越强。

Xã hội ngày càng tiến bộ, phụ nữ cũng ngày càng mạnh mẽ.

102

Dànshì yǒuxiē nánxìng huì juéde nǚxìng tài qiángshì le,

但是有些男性会觉得女性太强势了，

Nhưng có những người đàn ông cảm thấy phụ nữ quá mạnh mẽ,

103

ránhòu zìjǐ bù xǐhuan.

然后自己不喜欢。

và họ không thích điều đó.

104

Nǐ juéde dàbùfēn nánshēng shì xǐhuan qiángshì de nǚrén de ma?

你觉得大部分男生是喜欢强势的女人的吗?

Bạn nghĩ phần lớn đàn ông thích phụ nữ mạnh mẽ sao?

105

Méiyǒu, wǒ juéde dàduōshù yīnggāi huì xuǎnzé nàzhǒng bǐjiào wēnróu.

没有, 我觉得大多数应该会选择那种比较温柔。

Không, mình nghĩ phần lớn đàn ông sẽ chọn phụ nữ dịu dàng.

106

Xiǎoniǎoyīrén | Duì, xiǎoniǎoyīrén

小鸟依人 | 对, 小鸟依人

Dễ thương và yếu đuối (như chú chim). | Đúng vậy

107

Nǐmen shì xiǎoniǎoyīrén ma? | Bùshì

你们是小鸟依人吗? | 不是

Hai bạn có phải kiểu con gái yếu đuối cần che chở không? | Không.

108

Nǐmen juéde shénmeyàng de rén cái huì chéngwéi shèng nán?

你们觉得什么样的人才会成为剩男?

Theo các bạn, đàn ông như thế nào thì gọi là ế?

109

Kěnéng jiùshì gōngzuò huòzhě shì xuéxí shàngmiàn bǐjiào máng,

可能就是工作或者是学习上面比较忙,

Có thể là công việc hoặc học tập quá bận,

110

ránhòu méiyǒu xīnsi qù zhǎoduìxiàng

然后没有心思去找对象

họ không còn tâm trí đâu mà đi tìm bạn gái nữa

111

huòzhě shì duì àiqíng zhège dōngxī méishénme xìngqù.

或者是对爱情这个东西没什么兴趣。

hoặc là họ không có hứng thú gì với tình yêu.

112

Huì yǒu duì àiqíng méiyǒu xìngqù de nánshēng ma?

会有对爱情没有兴趣的男生吗?

Có cả đàn ông không có hứng thú với tình yêu sao?

113

Huì yǒu ba, yīnggāi huì yǒu

会有吧，应该会有

Có đấy, có lẽ là có.

114

Bǐrúshuō xiàng chénì yú shénme diànzǐ a

比如说像沉溺于什么电子啊

Ví dụ như những chàng trai nghiện điện tử

115

huòzhě shì jiùshì qítā dōngxī shàngmiàn de.

或者是就是其他东西上面的。

hoặc những thứ khác.

116

Dǎ yóuxì shénmede? | En, duì

打游戏什么的? | 嗯，对

Ví dụ như nghiện chơi game? | Vâng.

117

Nǐ juéde ne?

你觉得呢?

Bạn nghĩ sao?

118

Wǒ juéde chéngwéi shèng nán yīnggāi jiùshì kàn yuánfèn ba,

我觉得成为剩男应该就是看缘分吧,

Mình nghĩ đàn ông bị ế là do cái số rồi,

119

tā méi zhège mìng.

他没这个命。

họ không có duyên (với phụ nữ).

120

Nǐ juéde duì nánxìng láishuō,

你觉得对男性来说,

Theo bạn, đối với đàn ông mà nói,

121

xiànzài zhǎo nǚpéngyou huòzhě shì zhǎo jiéhūn de duìxiàng nán ma?

现在找女朋友或者是找结婚的对象难吗?

bây giờ tìm bạn gái hoặc tìm đối tượng kết hôn có khó không?

122

Wǒ juéde bùguǎn duì nánshēng háishi duì nǚshēng, dōu tǐng nán de

我觉得不管对男生还是对女生, 都挺难的

Mình nghĩ là cả đàn ông và phụ nữ đều khó.

123

Nán de yuányīn yīyàng ma?

难的原因一样吗?

Nguyên nhân giống nhau sao?

124

Bù tài yīyàng

不太一样

Cũng không giống lắm.

125

Yīnwèi nánshēng dehuà, tā yǎngjiāhúkǒu de yālì huì bǐjiào dà,
因为男生的话，他养家糊口的压力会比较大，
Bởi vì đàn ông thì áp lực nuôi gia đình rất lớn,

126

ránhòu jiā lǐmiàn duì tā de yāoqiú yě tǐng dà de,
然后家里面对他的要求也挺大的，
kì vọng của gia đình đối với họ rất lớn,

127

xiàng shénme chuánzōngjiēdài zhīlèi de
像什么传宗接代之类的
ví dụ như là sinh con nối dõi tông đường.

128

Dànshì nǚxìng dehuà, kěndìng bùhuì xīwàng bèi jūshù zài jiā lǐmiàn,
但是女性的话，肯定不会希望被拘束在家里面，
Nhưng với phụ nữ, họ chắc chắn không muốn bản thân phải ở nhà

129

yě bù xīwàng jiùshì zhǐ zuò yī gè shēng'ér-yùnnǚ de gōngjù zhīlèi de,
也不希望就是只做一个生儿育女的工具之类的，
cũng không muốn chỉ là một cái máy đẻ.

130

suǒyǐ yīnggāi yuányīn bù tài yīyàng.
所以应该原因不太一样。
Vì vậy nên nguyên nhân là không giống nhau.

131

Wǒ juéde xiànzài yǒu gè bǐjiào dà de wèntí, jiùshì shēng hái zi de wèntí.
我觉得现在有个比较大的问题，就是生孩子的问题。
Mình nghĩ bây giờ có một vấn đề rất lớn, đó là vấn đề sinh con.

132

Jiùshì yǒuxiē nǚshēng huì juéde bǐjiào hàipà, ránhòu jiù bùxiǎng shēng.
就是有些女生会觉得比较害怕，然后就不想生。

Có một số phụ nữ rất sợ sinh con, nên không muốn có con.

133

Dànshì nánfāng bùlùn shì tā zìjǐ háishi jiālǐ,

但是男方不论是他自己还是家里，

Nhưng đàn ông, bản thân họ và gia đình họ

134

yīnggāi dōu xīwàng yǒu yī gè hòudài

应该都希望有一个后代

đều mong muốn có con nối dõi.

135

Ránhòu zhège shàngmiàn jiù huì chūxiàn fēnqí.

然后这个上面就会出现分歧。

Điều này dẫn tới những bất đồng.

136

Nǐmen duìyú wèilái shēng hái'zi zhè jiàn shìqíng yǒu kǒngjù ma?

你们对于未来生孩子这件事情有恐惧吗？

Hai bạn có sợ việc sinh con trong tương lai không?

137

Háishi juéde yě shì kěyǐ shēng de?

还是觉得也是可以生的？

Hay là cảm thấy vẫn có thể sinh được?

138

Wǒ kěnéng píng yuánfèn ba, yībān bùshì tài yuànyì

我可能凭缘分吧，一般不是太愿意

Điều này phụ thuộc vào số mệnh, nhìn chung thì mình không muốn

139

Yīnwèi xiànzài jiùshì shēng hái'zi yālì...

因为现在就是生孩子压力...

bởi vì bây giờ sinh con

140

Qíshí duìyú nǚshēng láishuō shānghài tǐng dà de

其实对于女生来说伤害挺大的

có hại rất nhiều với người phụ nữ.

141

Jiǎshè nǐ wèilái zhǎo le yī gè nán péngyou,

假设你未来找了一个男朋友,

Ví dụ trong tương lai có bạn trai,

142

ránhòu tāmen jiā jiānchí nǐmen yào yī gè xiǎohái, nǐmen huì tuǒxié ma?

然后他们家坚持你们要一个小孩, 你们会妥协吗?

mà gia đình họ nhất quyết muốn bạn sinh con, thì bạn có nhân nhượng không?

143

Rúguǒ shì zài wǒ bù yuànyì de qíngkuàng xià, shì bùhuì tuǒxié de.

如果是在我不愿意的情况下, 是不会妥协的。

Nếu trong trường hợp mình không muốn, thì mình sẽ không nhân nhượng.

144

Shénmeyàng de tiáojiàn néng ràng nǐ yuànyì?

什么样的条件能让你愿意?

Trường hợp nào thì bạn sẽ đồng ý sinh con?

145

Rúguǒshuō wǒ dāngxià de jīngjì shuǐpíng

如果说我当下的经济水平

Nếu như điều kiện tài chính lúc đó

146

huòzhě shì jiātíng huánjìng shénmede

或者是家庭环境什么的

hoặc là hoàn cảnh gia đình

147

néng zhīchēng wǒ yǎng hǎo yī gè xiǎohái dehuà kěnéng huì

能支撑我养好一个小孩的话可能会

có thể đủ để mình gánh vác nuôi dưỡng tốt một đứa trẻ thì mình sẽ sinh.

148

Nàxiē zīběnzhǔyì tā pěng nǚshēng pěng de hěn gāo.

那些资本主义它捧女生捧得很高。

Chủ nghĩa tư bản tăng bốc con gái lên rất cao,

149

Zhǎo dehuà yě huì bǐjiào máfan yīdiǎn.

找的话也会比较麻烦一点。

nên rất khó để tìm được người yêu.

150

Pěng nǚshēng pěng de hěn gāo shì shénme yìsi?

捧女生捧得很高是什么意思?

Tăng bốc con gái lên rất cao nghĩa là sao?

151

Jiùshì tā bùshì shénme guòjié, děiyào sòng huā sònglǐ

就是它不是什么过节，得要送花送礼

Nghĩa là các ngày lễ con trai phải tặng quà, tặng hoa.

152

Jiùshì yī nián dōu yào guò wǔ liù shí gè jiérì dehuà jiù...

就是一年都要过五六十个节日的话就...

Một năm phải có đến 50 đến 60 ngày lễ.

153

bǐrúshuō qiūtiān yī bēi nǎichá shá de dōu néng chūlái, jiù bǐjiào máfan.

比如说秋天一杯奶茶啥的都能出来，就比较麻烦。

Ví dụ như họ nghĩ ra là con trai phải mua cho con gái cốc trà sữa đầu tiên trong mùa thu, rất là phiền phức.

154

Nà nǐ zhège yī nián yào sòng jǐge lǐwù?

那你这个一年要送几个礼物?

Vậy trong năm nay bạn tặng bao nhiêu quà rồi?

155

Zhège hái méi shǔ guo

这个还没数过

Cái này mình chưa đếm.

156

Shǔ bù qīngchu ma? | Shǔ bù qīngchu, duì

数不清楚吗? | 数不清楚, 对

Nhiều quá không đếm nổi sao? | Đúng vậy.

157

Gōngzuò yā lì, zhè shì dì yī gè

工作压力, 这是第一个

Áp lực công việc, đó là cái cái đầu tiên.

158

Dì'èr gè, jīngjì yā lì

第二个, 经济压力

Cái thứ hai là áp lực tài chính.

159

Dì sān gè,

第三个,

Cái thứ ba,

160

yàome jiùshì duì xiànzài suǒwèi de zhèzhǒng àiqíng bù tài xìnrèn le

要么就是对现在所谓的这种爱情不太信任了

cái gọi là tình yêu không còn đáng tin nữa.

161

yīnwèi dōu shì kuài jiézòu, gǎnqíng lái de kuài qù de yě kuài.

因为都是快节奏, 感情来得快去得也快。

Bởi vì mọi thứ quá chóng vánh, tình yêu dễ đến, cũng dễ đi.

162

Nín néng jiěshì xià wèishénme zhège duì gǎnqíng bù tài xìnrèn le ma?

您能解释下为什么这个对感情不太信任了吗?

Cô có thể giải thích tại sao đàn ông lại không tin vào tình yêu nữa không?

163

Qíshí wǒmen zhège niándài

其实我们这个年代

Thực ra ở thời đại này,

164

huòzhě shuō zài líng líng hòu chūshēng de rén dāngzhōng

或者说在 00 后出生的人当中

hoặc ở độ tuổi những người sinh sau năm 2000

165

dàjiā yīzhí dōu jiānxìn kào biéren bùrú kào zìjǐ ma, duì ba?

大家一直都坚信靠别人不如靠自己嘛, 对吧?

họ đều tin rằng dựa dẫm vào người khác không bằng dựa vào bản thân mình, đúng đúng chứ?

166

Bǎ zìjǐ wánshàn yīdiǎn nǐ huì yùdào gèng duō gèng hǎo de rén, zhèyàngzi

把自己完善一点你会遇到更多更好的人, 这样子

Hoàn thiện bản thân sẽ giúp bạn gặp được nhiều người tốt hơn.

167

Shénmeyàng xìnggé de nánshēng huì bǐjiào nán zhǎoduìxiàng?

什么样性格的男生会比较难找对象?

Đàn ông có tính cách như thế nào thì khó tìm được bạn gái?

168

Bǐjiào zhuānzhù yú zìwǒ huòzhě shuō shì bǐjiào nèixiàng

比较专注于自我或者说是比较内向

Những người chỉ biết đến bản thân mình hoặc những người hướng nội,

169

ránhòu bìng bùshì nàme shànyú hé rén zuò jiāoji de

然后并不是那么善于和人做交际的

không giỏi xã giao.

170

Nǐ juéde pǔbiàn lái shuō Zhōngguó nánshēng nèixiàng ma?

你觉得普遍来说中国男生内向吗?

Bạn có nghĩ phần lớn đàn ông Trung Quốc hướng nội không?

171

Pǔbiàn lái shuō, ànzhào Zhōngguó chuántǒng de zhèzhǒng jiàzhíguān lái shuō,

普遍来说, 按照中国传统的这种价值观来说,

Nói chung, theo giá trị truyền thống Trung Quốc,

172

jiǎngjiu zhōngyōng ma, tā shì bù gǔlì hěn biǎoxiàn zhǎnshì zìjǐ de

讲究中庸嘛, 它是不鼓励很表现展示自己的

chúng ta coi trọng trung dung, không đề cao việc thể hiện, khoe khoang.

173

Rúguǒ cóng zhège jiǎodù lái shuō dehuà, nà suànshì nèixiàng.

如果从这个角度来说的话, 那算是内向。

Nếu xét từ góc độ này, nó gọi là hướng nội.

174

Yě kěnéng shì wǒmen Zhōngguó nán tóngzhì duō

也可能是我们中国男同志多

Cũng có thể là vì ở Trung Quốc mình

175

nǚ tóngzhì shǎo de yuángù ba,

女同志少的缘故吧,

đàn ông nhiều hơn phụ nữ.

176

suǒyǐ bǐjiào nán yīdiǎn.

所以比较难一点。

nên mới khó tìm.

177

Háiyǒu jiùshì wǒ juéde xiànzài de nǚxìng dōu bǐjiào dúlì

还有就是我觉得现在的女性都比较独立

Mình cũng nghĩ là do phụ nữ ngày nay độc lập hơn,

178

tā wánquán kěyǐ yǎnghuó zìjǐ le, suǒyǐ tā duì zé'ǒu de zhè fāngmiàn,

她完全可以养活自己了，所以她对择偶的这方面，

họ hoàn toàn có thể tự nuôi bản thân họ, nên đối với việc lựa chọn bạn trai,

179

dábùdào tā de yāoqiú, tā yě bùxiǎng jiāngjiu, yě bùxiǎng qiānjiù le.

达不到她的要求，她也不想将就，也不想迁就了。

nếu như không đạt được yêu cầu của họ, họ sẽ không nhượng bộ.

180

Xiànzài hěn duō nánxìng yě shuō zhǎo lǎopó bǐjiào nán ma,

现在很多男性也说找老婆比较难嘛，

Ngày nay rất nhiều đàn ông nói rằng tìm vợ rất khó,

181

nǐn juéde shì ma?

您觉得是吗？

cô có thấy vậy không?

182

Wǒ juéde bùshì, zìjǐ bùxiǎng

我觉得不是，自己不想

Cô không nghĩ vậy, là do họ không muốn thôi.

183

Bùshì nán bù nán de wèntí, nǐ xiǎng dōu yǒu le.

不是难不难的问题，你想都有了。

Vấn đề không phải là dễ hay khó, nếu họ muốn thì sẽ tìm được thôi.

184

Bùxiǎng, zìjǐ gǎnjué hǎo jiù kěyǐ le.

不想，自己感觉好就可以了。

Bản thân không muốn, tự mình thấy ổn là được.

185

Nín shēnbiān yǒuméiyǒu jiùshì rènshi de xiǎobèi de,

您身边有没有就是认识的小辈的，

Xung quanh cô có những bạn trẻ nào

186

sānshí duō le sìshí duō le hái méiyǒu zhǎoduìxiàng de?

三十多了四十多了还没有找对象的？

khoảng hơn 30, 40 tuổi mà vẫn chưa tìm được bạn đời không?

187

Yǒu de | Tāmen shì wèishénme ne?

有的 | 他们是为什么呢？

Có. | Tại sao vậy ạ?

188

Hěn duō wèntí, dàn wǒ yě bù zhīdào

很多问题，但我也不知道

Rất nhiều vấn đề, cái này cô cũng không biết.

189

Gè yǒu gè de wèntí, shì ba?

各有各的问题，是吧？

Mỗi người có lí do riêng mà, phải không?

190

Jiùshì nín gānggāng yě shuō le hěn duō rén bùxiǎng jiéhūn ma,

就是您刚刚也说了很多人不想结婚嘛，

Cô vừa nói rằng có rất nhiều người không muốn kết hôn mà,

191

nín juéde wèishénme ne?

您觉得为什么呢？

cô nghĩ là vì sao?

192

Kěnéng hěn duō yuányīn ba, yālì dà

可能很多原因吧，压力大

Có nhiều lý do, có lẽ là do áp lực lớn.

193

Zìsī, yě yǒu

自私，也有

Ích kỷ nữa.

194

Wǒ gǎnjué, wǒ zìjǐ gǎnjué

我感觉，我自己感觉

Đó là cá nhân cô nghĩ vậy.

195

Nǎ yīfāngmiàn de zìsī?

哪一方面的自私？

Ích kỷ ở phương diện nào ạ?

196

Bùxiǎng chéngdān zérèn na

不想承担责任哪

Họ không muốn gánh vác trách nhiệm này.

197

Shénmeyàng de nánshēng bù róngyì zhǎodào nǚpéngyou?

什么样的男生不容易找到女朋友？

Đàn ông như thế nào thì không dễ kiếm bạn gái?

198

Bù zhùzhòng wèishēng a, bù qín dǎban a,

不注重卫生啊、不勤打扮啊，

Không chú ý vệ sinh, không chau chuốt bản thân,

199

gēnbushàng shídài de zhèxiē cháoliú de huàtí a.

跟不上时代的这些潮流的话题啊。

không bắt kịp những xu hướng của thời đại.

200

Shénme shì gēnbushàng shídài de?

什么是跟不上时代的？

Nghĩa là sao?

201

Jiù bǐrúshuō xiànzài hěn huǒ de shénme gēshǒu a zhèxiē gěng dehuà,

就比如说现在很火的什么歌手啊这些梗的话，

Ví dụ như bây giờ có những ca sĩ rất nổi tiếng

202

kěnéng tā bù kàn dehuà, jiù kěnéng jiù bùshì hěn liǎojiě lo.

可能他不看的话，就可能就不是很了解咯。

nếu như anh ta không xem thì sẽ không biết.

203

Méiyǒu gòngtóng huàtí gēn nǚshēng? | Duì

没有共同话题跟女生？ | 对

Sẽ không có chung chủ đề để nói chuyện với con gái? | Đúng vậy.

204

Jiùshìshuō xiànzài de rèdiǎn huàtí

就是说现在的热点话题

Nói chung những chủ đề đang hot,

205

kěnéng duōduōshǎoshǎo yīnggāi dōu huì dǒng yīdiǎn ba.

可能多多少少应该都会懂一点吧。

ít nhiều cũng nên biết một chút.

206

Nǐ juéde xiànzài nánshēng zhǎo nǚpéngyou nán ma?

你觉得现在男生找女朋友难吗?

Theo bạn đàn ông bây giờ tìm bạn gái khó không?

207

Tā zìshēn de tiáojiàn yě yào zài

他自身的条件也要在

Họ phải sở hữu những điều kiện nhất định.

208

Tiāntiān qù dǎpái nàzhǒng kěndìng bùxíng

天天去打牌那种肯定不行

Suốt ngày đi cờ bạc thì chắc chắn không được rồi.

209

Shǒuxiān nǐ zìjǐ yào nǚlì gōngzuò, bǐjiào shàngjìn

首先你自己要努力工作，比较上进

Đầu tiên, là phải chăm chỉ làm việc, có chí tiến thủ,

210

shēnghuó yě bǐjiào guīlǜ a, rén yě lèguān kāilǎng ma

生活也比较规律啊，人也乐观开朗嘛

sống có kỷ luật, có lối sống lạc quan, tích cực.

211

nà zhǎo nǚpéngyou juéduì bùchéng wèntí!

那找女朋友绝对不成问题!

Như vậy thì việc tìm được bạn gái không phải là vấn đề!

212

Yībān zhǎobudào de shì nǎ yīxiē rén?

一般找不到的是哪一些人?

Thường thì người như thế nào sẽ không tìm được bạn gái?

213

Yī chūkǒu jiù lái gè zānghuà,

一出口就来个脏话，

Mở miệng ra là chửi tục,

214

nàge dìyī yìnxiàng jiù kěndìng bùhǎo.

那个第一印象就肯定不好。

ấn tượng đầu tiên để lại sẽ không tốt.

215

Háiyǒu jiùshì hěn niánqīng, nǐ shuō wǒ dòngbudòng jiù chōuyān a

还有就是很年轻，你说我动不动就抽烟啊

Hay là mấy chàng trai trẻ hơi tí là hút thuốc,

216

xùjiǔ a, nàzhǒng yě bùxíng

酗酒啊，那种也不行

uống rượu là không được.

217

Duìyú nánxìng láishuō,

对于男性来说，

Đối với đàn ông,

218

jiéhūn shìbùshì yī jiàn hěn hàofèi qiáncái de shìqíng?

结婚是不是一件很耗费钱财的事情？

kết hôn có phải là một việc rất tốn kém?

219

Quèshí

确实

Quả thực là có.

220

Yǒu hěn duō dìfāng, xiànzài nǚháizi yāoqiú bǐjiào gāo

有很多地方，现在女孩子要求比较高

Ở nhiều nơi, con cái có yêu cầu rất cao,

221

bìxū yǒu fáng yǒu chē, hái yǒu nàge mǎi shǒushì a

必须有房有车，还有那个买首饰啊

phải có nhà, có xe, và phải mua trang sức cho con gái.

222

Suǒyǐ xiànzài nánháizi bǐjiào... Yālì yě dà

所以现在男孩子比较... 压力也大

Vậy nên áp lực của con trai ngày nay rất lớn.

223

Nǐ gānggang shuō zhège yòu yào fáng ya yòu yào chē ya

你刚刚说这个又要房呀又要车呀

Bạn vừa nói đến đàn ông cần có nhà, có xe.

224

nǐ juéde yī gè nánshēng pǔbiàn láishuō jié gè hūn dehuà,

你觉得一个男生普遍来说结个婚的话，

Theo bạn, nhìn chung con trai muốn kết hôn,

225

dàgài yào huā duōshao qián?

大概要花多少钱？

thì sẽ cần bao nhiêu tiền?

226

Zài wǒmen nàge... Nánjīng wǒmen nàge dìfang

在我们那个... 南京我们那个地方

Ở Nam Kinh chỗ mình sống,

227

yībān de fángzi yào shǒufù, zuìshǎo yào shǒufù wǔshí wàn

一般的房子要首付，最少要首付五十万

bình thường một căn nhà cần trả trước ít nhất 500.000 tệ,

228

ránhòu jiāshàng zhuāngxiū zuìshǎo sānshí wàn, jiù bāshí wàn
然后加上装修最少三十万，就八十万
thêm vào đó ít nhất là 300.000 tệ sửa sang, tổng là 800.000 tệ.

229

Zài jiāshàng yī gè chēzi zuìshǎo yě yào shíwàn, shíjǐ wàn de shǒufù ya
再加上一个车子最少也要十万、十几万的首付呀
Rồi cả tiền xe phải trả trước ít nhất 100.000 tệ,

230

zài jiāshàng wǒmen nàbian nàge cǎilǐ qián, zuìshǎo shíbā wàn.
再加上我们那边那个彩礼钱，最少十八万。
thêm tiền sính lễ ở chỗ mình ít nhất cũng là 180.000 tệ.

231

Ránhòu jiā shǒushì de qián,
然后加首饰的钱，
Còn cả tiền trang sức,

232

wǒ juéde yībān yào dàgài yī bǎi èrshí wàn zuǒyòu.
我觉得一般要大概一百二十万左右。
Nên mình nghĩ là kết hôn cần khoảng 1,2 triệu nhân dân tệ.

233

Nǐ juéde dàbùfen rén néng fùdān de qǐ ma?
你觉得大部分人能负担得起吗？
Theo bạn, phần lớn họ có chi trả được số tiền này không?

234

Suǒyǐ a jiùshì xiànzài wǒmen nàbian yě shì
所以啊就是现在我们那边也是
Đó là lý do tại sao ở quê mình

235

hěn duō nánháizi zhǎobudào nǚpéngyou.
很多男孩子找不到女朋友。

rất nhiều đàn ông không tìm được bạn gái.

236

Xiànzài cǎilǐ duōshao a nǐmen nàr?

现在彩礼多少啊你们那儿?

Chỗ bạn bây giờ cần bao bao nhiêu tiền sính lễ?

237

Xiànzài jiùshì shíbā wàn bā le, shíjiǔ wàn jiǔ le

现在就是十八万八了, 十九万九了

Bây giờ khoảng 188.000 hoặc 199.00 tệ.

238

Zhège cǎilǐ shì gěi nǚfāng de fùmǔ? | Gěi nǚfāng

这个彩礼是给女方的父母? | 给女方

Sính lễ này là cho bố mẹ của bạn gái sao? | Cho bạn gái.

239

Ránhòu xiànzài háiyǒu yòu shì chē ya, yòu shì fáng de

然后现在还有又是车呀, 又是房的

Bây giờ con cần cả xe này, nhà này.

240

Bùshì shuō xiànzài nǚhái wùzhì zěnmē zěnmēzhāo,

不是说现在女孩物质怎么怎么着,

Không phải là do con gái bây giờ vật chất,

241

yīnwèi zhǐyǒu wùzhì cái néng jǐyǔ ānquángǎn.

因为只有物质才能给予安全感。

mà là bởi vì chỉ có vật chất mới đem lại cho họ cảm giác an toàn.

242

Nǐ juéde zhège shì bìxū de ma?

你觉得这个是必须的吗?

Bạn có nghĩ cái này là bắt buộc không?

243

Jiùshì zhǎoduìxiàng yàokàn nánfāng wùzhì tiáojiàn ma?

就是找对象要看男方物质条件吗?

Tìm kiếm bạn đời phải xem điều kiện tài chính sao?

244

Wǒ suǒ jiēchù de, jiùshì yǒu bǎifēnzhī qī bāshí ba, jiùshì bǐjiào xiànrshí

我所接触的，就是有百分之七八十吧，就是比较现实

70 đến 80% những người mình đã từng tiếp xúc đều rất thực tế.

245

Xiànrshí cái huì duì zìjǐ hǎo

现实才会对自己好

Thực tế mới tốt cho bản thân họ.

246

Zài shǒujī shàng kàndào jiùshìshuō, dāngchū nǐ tú àiqíng a

在手机上看到就是说，当初你图爱情啊

Mình có xem trên điện thoại nói thế này: Bạn đầu có thể bạn cần tình yêu

247

ránhòu tú duì nǐ hǎo a zěnmē zěnmēzhāo

然后图对你好啊怎么怎么着

cần họ đối tốt với bạn

248

nǐ dào zuìhòu là xià de shì shénme? Shá yě méiyǒu

你到最后落下的是什么？啥也没有

nhưng cuối cùng bạn được gì? Chẳng được gì.

249

Zhǐyǒu tú jīnqián de cái huì yǒu hǎo de jiéguǒ.

只有图金钱的才会有好的结果。

Chỉ có cần tiền mới có kết cục tốt.”

250

Zhège xiǎngfǎ duì ma?

这个想法对吗？

Cách nghĩ như vậy có đúng không?

251

Zài wǒ gàiniàn lǐbian shì duì de

在我概念里边是对的

Theo quan điểm của mình thì là đúng.

252

Jiù jiǎshè zhēnde zhǎo le yī gè hěn yǒuqián de,

就假设真的找了一个很有钱的，

Vậy ví dụ nếu kết hôn với một người đàn ông rất giàu,

253

dàn tā kěnéng qítā fāngmiàn bùjìn rényì dehuà, nǐ juéde...

但他可能其他方面不尽人意的话，你觉得...

nhưng các mặt khác không ổn, thì bạn nghĩ sao...

254

Wúsuǒwèi | Wèishénme ne?

无所谓 | 为什么呢？

Không sao cả. | Tại sao?

255

Zhǐyào yǒuqián

只要有钱

Chỉ cần có tiền.

256

Xiànzài jiùshì jiéhūn zài Zhōngguó bù dōu yāoqiú nánxìng

现在就是结婚在中国不都要求男性

Ngày nay kết hôn ở Trung Quốc không phải đều cần đàn ông

257

tígōng chē ya, fáng ya, cǎilǐ shénmede ma

提供车呀、房呀，彩礼什么的嘛

có xe, có nhà, sính lễ mà, đúng chứ?

258

nǐ juéde zhège yǒuméiyǒu kěnéng shì yī gè yuányīn?

你觉得这个有没有可能是一个原因?

Cô nghĩ đây có phải là một nguyên nhân (khiến đàn ông ế) không?

259

Bùshì, wǒ juéde bùshì

不是, 我觉得不是

Cô nghĩ là không.

260

Yǒu zhè fāngmiàn de yāoqiú,

有这方面的要求,

Mặc dù có những yêu cầu như vậy,

261

dànshì zhuīqiú jiùshì píngdàn guòrìzi de nǚrén, wǒ juéde hái suàn duōshù ba

但是追求就是平淡过日子的女人, 我觉得还算多数吧

nhưng phần lớn phụ nữ vẫn theo đuổi một sống bình dị mà.

262

Zhǔyào de shì jiùshì zìjǐ de duìxiàng yào bǎ zìjǐ fàngzàixīnshàng.

主要的是就是自己的对象要把自己放在心上。

Điều mà phụ nữ cần vẫn là người đàn ông có coi trọng họ không.

263

Rúguǒ yī gè nǚrén gēnzhe yī gè nánrén zàiyìqǐ,

如果一个女人跟着一个男人在一起,

Nếu một người phụ nữ ở bên một người đàn ông,

264

gāng kāishǐ nǐ jiù běnlái bùhěn fùyǒu

刚开始你就本来不很富有

ban đầu có thể không giàu,

265

duōnián yǐhòu nǐ bùdàn bù fùyǒu,
多年以后你不但不富有,
nhưng nếu sau nhiều năm anh ta vẫn nghèo,

266

érqiě hái jiùshì ràng tā kàn bùdào wèilái,
而且还就是让她看不到未来,
mà còn không thấy tương lai,

267

nà nǚrén kěndìng zǒu le
那女人肯定走了
vậy thì người phụ nữ sẽ rời đi.

268

Zhège huì yǒu
这个会有
Nguyên nhân này có.

269

Yīnwèi yǒuxiē bùtóng de chéngshì bùtóng de dìfang,
因为有些不同的城市不同的地方,
Bởi vì ở các thành phố khác, ở nơi khác,

270

tāmen yào de nàge cǎilǐ hǎoxiàng hái shì tǐng gāo de.
他们要的那个彩礼好像还是挺高的。
họ yêu cầu sính lễ khá cao.

271

Zhè fāngmiàn ne yě gěi tāmen huì zàochéng hěn dà de yālì, kěnéng yějiùshì...
这方面呢也给他们会造成很大的压力, 可能也就是...
Điều này khiến họ có áp lực rất lớn, có lẽ...

272

Yīnwèi wǒ zài wǎngshàng hái kàndào guo zhège xiāoxi jiùshìshuō
因为我在网上还看到过这个消息就是说

Cô có đọc được trên mạng có nói thế này

273

fùmǔ yǎng wǒ zhème dà, shì nánxìng

父母养我这么大，是男性

một người đàn ông nói: “Bố mẹ nuôi mình lớn như vậy

274

ránhòu wǒ hái yào huā zhème duō cǎilǐ qù qǐ yī gè nǚháizi huí lai,

然后我还要花这么多彩礼去娶一个女孩子回来，

mà mình phải cần quá nhiều tiền sính lễ để cưới một người vợ về,

275

dàn tā néng bù nénggòu zhàogu wǒ de fùmǔ háishi yī gè wèntí,

但她能不能够照顾我的父母还是一个问题，

nhưng cô ấy có thể chăm sóc bố mẹ mình không lại là một vấn đề,

276

suǒyǐ kěnéng tā jiù bùhuì kǎolù le.

所以可能他就不会考虑了。

vì vậy nên anh ta có lẽ sẽ không nghĩ đến việc kết hôn.

277

Jiùshì nìngyuàn zìjǐ guò hǎo ránhòu zhàogu hǎo fùmǔ,

就是宁愿自己过好然后照顾好父母，

Nghĩa là họ thà chăm sóc cho bản thân và bố mẹ,

278

kěnéng tā jiù zhèyàngzi guò yīshēng

可能他就这样子过一生

có lẽ họ muốn sống một cuộc sống như vậy.

279

Dànshì rúcǐ dehuà, nàgè nánshēng de fùmǔ bùhuì hěn dānxīn ma?

但是如此的话，那个男生的父母不会很担心吗？

Nhưng nếu như vậy, bố mẹ của bạn nam sẽ không lo lắng sao?

280

Érqiě Zhōngguó rén ma bǐjiào zhòngshì

而且中国人嘛比较重视

Hơn nữa người Trung Quốc rất quan trọng

281

chuánzōngjiēdài a, yánxù xiānghuǒ

传宗接代啊，延续香火

việc nối dõi tông đường mà?

282

Chuántǒng de, wǒ juéde yīnggāi shì dānxīn.

传统的，我觉得应该是担心。

Cô nghĩ là họ có lo lắng về vấn đề này.

283

Suǒyǐ wèishénme yǒuxiē rén tā jiùshì jièqián

所以为什么有些人他就是借钱

Đó là lý do tại sao có nhiều người đi vay tiền

284

kěnéng hái huì qù gěi zhège cǎilǐ.

可能还会去给这个彩礼。

để trả tiền sính lễ.

285

Ránhòu jié wán hūn yǐhòu zhèyàng zěnmé huán nàge cǎilǐ,

然后结完婚以后这样怎么还那个彩礼，

Rồi sau khi kết hôn sẽ trả lại sính lễ,

286

yòu shì chūxiàn le wèntí

又是出现了问题

cũng là một vấn đề.

287

Wǒ hǎoxiàng kàn guo zhèxiē bàodào

我好像看过这些报道

Hình như cô có thấy một báo cáo về điều này.

288

Nà nǐ juéde zhège cǎilǐ héilǐ ma?

那你觉得这个彩礼合理吗?

Cô nghĩ sính lễ như vậy có hợp lý không?

289

Cǎilǐ yī gè yìsi jiù xíng le ba.

彩礼一个意思就行了吧。

Sính lễ là thứ có ý nghĩa,

290

Nǐ shuō rúguǒ tài gāo dehuà, wǒ juéde jiù méiyǒu bìyào.

你说如果太高的话,我觉得就没有必要。

nhưng nếu như quá cao, thì cô thấy không cần thiết.

291

Gānggang nǐ yě shuō jiùshì xiànzài nǚxìng jiéhūn

刚刚你也说就是现在女性结婚

Vừa nãy bạn có nói là hiện nay phụ nữ kết hôn

292

dōu yāoqiú nánfāng yǒu fáng yǒu chē shénmede.

都要求男方有房有车什么的。

đều yêu cầu bạn trai phải có nhà, có xe,...

293

Nà zhège yāoqiú duìyú dàbùfen de nánxìng jiātíng láishuō huìbùhuì hěn gāo?

那这个要求对于大部分的男性家庭来说会不会很高?

Vậy yêu cầu này có phải là rất cao đối với phần lớn gia đình nhà trai không?

294

Yǐ wǒ de quānzi lái kàn de huà, jiù yě shì bǐjiào zhèngcháng de lo

以我的圈子来看的话, 也就是比较正常的咯

Trong vòng tròn bạn bè của mình, thì đó là những yêu cầu bình thường.

295

Jiù yě bùshì shuō yāoqiú hěn gāo de.

就也不是说要求很高的。

Những yêu cầu đó cũng không được gọi là cao.

296

Jiùshì chē shénmede, shí duō wàn de chē yě jiào chē ya, shì bù?

就是车什么的，十多万的车也叫车呀，是不？

Ví dụ như ô tô, ô tô 100.000 tệ cũng là ô tô mà, phải không?

297

Fáng lei?

房嘞？

Còn nhà thì sao?

298

Fáng dehuà, rénjiā nàzhǒng nóngcūn de zì jiàn fáng yě shì fáng a

房的话，人家那种农村的自建房也是房啊

Nhà thì nhà tự xây ở quê cũng là nhà mà!

299

Kàn shénme yāoqiú lo

看什么要求咯

Còn phải xem yêu cầu.

300

Nà nǐ néng jiēshòu nǚfāng gēn nǐ tíchū shénme yāoqiú?

那你能接受女方跟你提出什么要求？

Vậy bạn có thể chấp nhận được những yêu cầu nào từ nhà gái?

301

Wǒ rúguǒ duì tā yǒu nàge xiǎngfǎ dehuà

我如果对她有那个想法的话

Nếu mình thích cô ấy,

302

kěnéng shuō zài tā de yāoqiú shang, wǒ kěnéng hái huì zhuījiā yīxiē.

可能说在她的要求上，我可能还会追加一些。

thì thậm chí mình còn có thể đáp ứng nhiều hơn so với yêu cầu của cô ấy.

303

Nà wànyī rénjiā jiù yāoqiú zài chéngshì lǐ mǎi yītào fáng,

那万一人家就要求在城市里买一套房，

Vậy nếu như cô ấy yêu cầu một căn nhà ở thành phố,

304

ránhòu yǒu yī gè hǎo chē, zài lái gè sānshí wàn de cǎilǐ?

然后有一个好车，再来个三十万的彩礼？

một chiếc xe hơi xịn, và 300.000 tiền sính lễ thì sao?

305

Zhèxiē jiù zhǐnéng kào wǒ de shàng yī bèi de jīxù le ba

这些就只能靠我的上一辈的积蓄了吧

Trường hợp này thì mình phải nhờ đến tiền tiết kiệm của bố mẹ rồi.

306

Ràng fùmǔ lái bāngmáng le, shì ba? | Duì

让父母来帮忙了，是吧？ | 对

Nhờ bố mẹ giúp đỡ, phải không? | Vâng.

307

Nǐ juéde cǎilǐ zhège xiànxàng hélǐ ma?

你觉得彩礼这个现象合理吗？

Bạn nghĩ rằng yêu cầu sính lễ như vậy có hợp lý không?

308

Wǒ juéde tǐng hélǐ de ya

我觉得挺合理的呀

Mình nghĩ là có.

309

Yīnwèi duìyú nǚfāng jiāting láishuō dehuà,

因为对于女方家庭来说的话，
Bởi vì đối với gia đình nhà gái mà nói,

310

quèshí péiyǎng yī gè xiǎoháizi dehuà
确实培养一个小孩的话
nuôi dưỡng cô ấy trưởng thành

311

yě shì xūyào hěn dà de jīnglì hé cái lì de.
也是需要很大的精力和财力的。
tốn rất nhiều của cải, công sức.

312

Yàoshi rénjiā yī gè nǚháizi jià dào nǐ jiā lǐmiàn,
要是人家一个女孩子嫁到你家里面，
Nếu cô ấy được gả về gia đình của bạn,

313

yàoshi méiyǒu yī gè bǎozhàng dehuà, rénjiā yě bù fàngxīn lo
要是没有一个保障的话，人家也不放心咯
mà không có gì để bảo đảm, thì gia đình cô ấy sẽ lo lắng.

314

Nǐmen nàbian cǎilǐ gāo ma?
你们那边彩礼高吗？
Ở chỗ bạn sính lễ có cao không?

315

Wǒmen nàbian pǔbiàn èrshí wàn zuǒyòu ba
我们那边普遍二十万左右吧
Ở chỗ mình thông thường là 200.000 tệ.

316

Dāngrán shàng bù fēngdǐng lo
当然上不封顶咯
Tất nhiên là còn có thể cao hơn.

317

Rúguǒ fùmǔ zhèbiān nénggòu zhīyuán yīxià háizi,

如果父母这边能够支援一下孩子,

Nếu bố mẹ nhà trai có thể hỗ trợ cho con họ,

318

bǐfangshuō bǎ fángzi zhè yīkuài mǎihǎo,

比方说把房子这一块买好,

ví dụ như mua cho con một ngôi nhà,

319

duìyú háizi láishuō kěndìng shì jiāfēn de.

对于孩子来说肯定是加分的。

thì đó là điểm cộng đối với con trai họ.

320

Wǒ de shì gè érzi,

我的是个儿子,

Mình có một cậu con trai,

321

rúguǒ shì nǚ'ér kěnéng jiù bù yòng cāoxīn zhège wèntí.

如果是女儿可能就不用操心这个问题。

nếu là con gái thì mình không cần phải lo đến vấn đề này.

322

Zán bèi hǎo le ma?

咱准备好了吗?

Bạn đã chuẩn bị cho con trai chưa?

323

Fángzi yǐjīng yǒu le

房子已经有了

Nhà thì có rồi.

324

Jiù děng nǚpéngyou le | Deng nǚpéngyou le

就等女朋友了 | 等女朋友了

Chỉ cần đợi có bạn gái thôi. | Đúng vậy.

325

Nǐ shuō nàge nánfāng gěi nǚfāng tígōng cǎilǐ zhīhòu,

你说那个男方给女方提供彩礼之后,

Sính lễ mà nhà trai đưa cho nhà gái mà bạn nhắc tới,

326

wǒ gǎnjué hěn dà yīzhǒng qíngkuàng jiùshìshuō

我感觉很大一种情况就是说

Mình cảm thấy phần lớn,

327

zhège cǎilǐ qián yòng dào le zhège jiātíng,

这个彩礼钱用到了这个家庭,

số tiền này là dùng cho cả hai người,

328

mǎi fángzi huòzhě shì yǐhòu yǎng háiizi shénmede.

买房子或者是以后养孩子什么的。

ví dụ như là mua xe hoặc nuôi dạy con cái.

329

Suǒyǐ shuō wǒ juéde cǎilǐ tā shì yǒu yīdìng de hélǐxìng de.

所以说我觉得彩礼它是有一定的合理性的。

Vậy nên mình nghĩ tiền sính lễ, ở mức độ nào đó, là hợp lí.

330

Duì nǐmen nàbian láishuō, yīnwèi měi gè dìqū bù yīyàng ma,

对你们那边来说, 因为每个地区不一样嘛,

Ở quê các bạn, bởi vì mỗi vùng mỗi khác mà,

331

yào jié yī gè hūn nánxìng yào fùchū duōshao qiáncái?

要结一个婚男性要付出多少钱财?

thì chỗ bạn khi kết hôn nhà trai phải bỏ ra bao nhiêu tiền?

332

Guǎngdōng bǐjiào hǎo yīdiǎn

广东比较好一点

Ở Quảng Đông cũng khá chấp nhận được.

333

Guǎngdōng jiù méiyǒu Jiāngxī a... | Wǒ jiùshì jiāngxī de

广东就没有江西啊... | 我就是江西的

(Tiền sính lễ) ở Quảng Đông (không nhiều) như ở Giang Tây... | Minh là người Giang Tây

334

Jiù cǎilǐ jiù kěnéng tǎo gè cǎitóu ba

就彩礼就可能讨个彩头吧

Tiền sính lễ cũng phải mang ý nghĩa may mắn,

335

bǐrúshuō liù a, bā shénme zhīlèi de.

比如说六啊，八什么之类的。

ví dụ như 6 hay 8 (nghìn).

336

Jiù yī gè dà hóngbāo nà jiù chàbùduōde le

就一个大红包那就差不多的了

Một phong bì màu đỏ thật dày là được.

337

Nà rúguǒ shì yào ànzhào yīdìng shuō yào gāo cǎilǐ dehuà,

那如果是要按照一定说要高彩礼的话，

Vậy nếu như nhà gái nhất quyết đòi sính lễ cao,

338

jiù kěnéng yào zǒu zài yìqǐ jiù bǐjiào jiānnán le.

就可能要走在一起就比较艰难了。

thì có lẽ rất khó để hai người đến với nhau.

339

Nǐ juéde duìyú jiātíng bù fùyù de nánshēng láishuō

你觉得对于家庭不富裕的男生来说

Theo bạn, đối với bạn nam mà gia đình không khá giả

340

huìbùhuì zhǎoduìxiàng nán yīdiǎn?

会不会找对象难一点?

thì việc tìm bạn gái có khó không?

341

Jiālǐ huánjìng bùhǎo dehuà, tā yě huì jiàngdī zìjǐ biāozhǔn de ma

家里环境不好的话, 他也会降低自己标准的嘛

“Gia đình không khá giả thì bạn trai sẽ hạ thấp tiêu chuẩn của mình xuống thôi.”

342

Jiùshì shénme jiēcéng de huì gēn shénme jiēcéng de yīqǐ, shì ba?

就是什么阶层的会跟什么阶层的一起, 是吧?

Kiểu “gió tầng nào gặp mây tầng đó” đúng chứ?

343

Nǐ shuō xiàng wǒmen zhè pǔtōng de jiātíng, ná yī gè jǐ shíwàn?

你说像我们这普通的家庭, 拿一个几十万?

Cháu nói xem những gia đình bình thường như cô, bỏ ra hàng trăm nghìn tệ?

344

Ná bù chūlai de, dōu shì kào zhège gōngzī

拿不出来的, 都是靠这个工资

Lấy đâu ra. Tất cả chỉ dựa vào mấy đồng lương.

345

Nǐ gōngzī yǒu duōshao? Duìbùduì?

你工资有多少? 对不对?

Lương thì được bao nhiêu, đúng chứ?

346

Gōngzī méiyǒu duōshao

工资没有多少

Lương chẳng được bao nhiêu cả.

347

Nénggòu wéichí zhège jiāting jiù gòu le.

能够维持这个家庭就够了。

Chỉ đủ nuôi gia đình là quá giỏi rồi.

348

Nǐ hái yào zhème duō cǎilǐ? Nǎ lái de qián a?

你还要这么多彩礼？哪来的钱啊？

Vậy mà còn yêu cầu sính lễ cao như vậy, thì lấy đâu ra tiền?

349

Hěn duō rén kěnéng jiùshì tā jiāting tiáojiàn kěnéng bùhǎo,

很多人可能就是他家庭条件可能不好，

Nhiều gia đình hoàn cảnh kinh tế không tốt,

350

dànshì ne tā zhǎodào le yī gè duìxiàng, fùmǔ tā gāi zěnmē bāng ne?

但是呢他找到了一个对象，父母他该怎么帮呢？

nhưng con trai họ lại tìm được bạn gái, thì họ phải làm sao để giúp con trai họ?

351

Jiù kào tāmen zìjǐ lo

就靠他们自己咯

Chúng phải tự lo lấy thôi.

352

Fùmǔ nénggòu bāng, tā shì kěndìng jǐnliàng bāng de

父母能够帮，他是肯定尽量帮的

Bố mẹ mà giúp được thì đã giúp hết sức rồi.

353

Tā bāng bùliǎo nà yě méibànfǎ, shìbùshì?

他帮不了那也没办法，是不是？

Bố mẹ không giúp được thì cũng chẳng còn cách nào khác, đúng không?

354

Nǐ juéde xiànzài de nǚxìng xiāngbǐ nín niánqīng de shíhou

你觉得现在的女性相比您年轻的时候

Cô cảm thấy con gái bây giờ so với con gái thời cô còn trẻ

355

nàgè shíhou de nǚxìng huì gèng xiànrshí yīdiǎn ma?

那个时候的女性会更现实一点吗?

có thực dụng hơn không?

356

Yǐqián de nǚháizi yě shì hěn lǎoshi de

以前的女孩子也是很老实的

Con gái ngày xưa thật thà lắm,

357

Xiàng wǒmen nàshí gēn nánháizi tánliàn'ài,

像我们那时跟男孩子谈恋爱,

như bọn cô thời đó yêu nhau

358

gēnběn méiyǒu shénme xūqiú a

根本没有什么需求啊

cũng chẳng có yêu cầu gì.

359

Zhǐyào nánháizi duì wǒ hǎo, nà wǒ jiù gēn tā le

只要男孩子对我好, 那我就跟他了

Miễn là con trai đối xử tốt, là mình theo họ thôi.

360

Nǐmen nàbian yǒu cǎilǐ zhè yī shuō ma?

你们那边有彩礼这一说吗?

Ở quê bạn có sính lễ không?

361

Yǒu | Duō gāo?

有 | 多高?

Có. | Bao nhiêu?

362

Shíwàn zhèyàng

十万这样

Khoảng 100.000 tệ

363

Zhè shì nǚpéngyou, shì ba? | Duì

这是女朋友，是吧？ | 对

Đây là bạn gái của bạn sao? | Vâng.

364

Tā yǒuméiyǒu gēn nǐ liáo guo zhège shìr? | Yǒu

她有没有跟你聊过这个事儿？ | 有

Cô ấy có bao giờ nói với bạn về việc này chưa? | Có.

365

Yǒu yāoqiú shíwàn ma? Háishi duōshao ma?

有要求十万吗？还是多少吗？

Cô ấy có yêu cầu 100.000 tệ hay bao nhiêu không?

366

Méiyǒu shuō, yě méiyǒu tòulù

没有说，也没有透露

Cô ấy không nói.

367

Dānxīn ma? | Dānxīn

担心吗？ | 担心

Bạn có lo lắng không? | Có.

368

Nǐ gānggang yě jiǎng le,

你刚刚也讲了,

Bạn vừa nói

369

nánxìng xiāngduì láishuō tāmen de jīngjì yālì shì gèng dà yīdiǎn de.

男性相对来说他们的经济压力是更大一点的。

đàn ông có gánh nặng tài chính lớn hơn.

370

Nǐ juéde duìyú nánxìng láishuō, yào jiéhūn de chéngběn gāo bù gāo?

你觉得对于男性来说, 要结婚的成本高不高?

Theo bạn, đối với đàn ông, chi phí kết hôn có cao không?

371

Tíng gāo de

挺高的

Khá cao.

372

Rúguǒ tā yào jiéhūn dehuà,

如果他要结婚的话,

Nếu con trai muốn kết hôn,

373

tā shǒuxiān kěndìng yào guīhuà hǎo zìjǐ wèilái yǎng xiǎohái,

他首先肯定要规划好自己未来养小孩,

thì đầu tiên cậu ấy phải chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc nuôi con cái trong tương lai,

374

ránhòu bāokuò jiùshì zhěnggè jiātíng de zhīchū

然后包括就是整个家庭的支出

và chi phí để nuôi cả gia đình,

375

háiyǒu zìjǐ fùmǔ de shànyǎng zhèzhǒng

还有自己父母的赡养这种

và còn cả tiền phụng dưỡng cha mẹ.

376

Quánbù jiā qilai tǐng gāo de.

全部加起来挺高的。

Cộng tất cả lại cũng khá là nhiều.

377

Jiāngxī... Nǐmen nàbian yǒu cǎilǐ yīnggāi

江西...你们那边有彩礼应该

Ở Giang Tây các bạn chắc cũng có yêu cầu sính lễ.

378

Duì, dànshì wǒmen jiā shì bù tài zhùzhòng zhège de.

对，但是我们家是不太注重这个的。

Có, nhưng gia đình mình không quan tâm điều này lắm.

379

Wǒ juéde jiùshì cǎilǐ zhège wèntí běnshēn jiùshì nǐqíngwǒyuàn de shìqíng

我觉得就是彩礼这个问题本身就是你情我愿的事情

Mình nghĩ sính lễ là vấn đề nên có được sự đồng thuận từ hai bên.

380

Rúguǒ bù yuànyì dehuà kěyǐ qù zhǎo biéren

如果不愿意的话可以去找别人

Nếu anh không đồng ý thì tôi đi tìm người khác!

381

Nǐ juéde hélǐ ma? Zhège cǎilǐ xí sú

你觉得合理吗？这个彩礼习俗

Bạn thấy tục sính lễ này có hợp lý không?

382

Wǒ juéde mǎn hélǐ de ya

我觉得蛮合理的呀

Mình nghĩ khá hợp lý.

383

Wǒ bà mā yǎng le wǒ zhème jiǔ, wèishénme bù chū diǎn qián?

我爸妈养了我这么久，为什么不出点钱？

Bố mẹ mình nuôi nấng mình lâu như vậy, chẳng lẽ không được chút tiền nào sao?

384

Xiànzài dehuà, qíshí hěn duō nǚháizi yě màn màn de

现在的话，其实很多女孩子也慢慢地

Ngày nay, thực tế rất nhiều phụ nữ Trung Quốc

385

shòu jiàoyù chéngdù yě gāo le ma

受教育程度也高了嘛

có học vấn rất cao,

386

bāokuò zìjǐ zhuànqián nénglì yě gāo le,

包括自己赚钱能力也高了，

năng lực kiếm tiền cũng rất giỏi.

387

nǐ juéde zhège yǒuméiyǒu kěnéng

你觉得这个有没有可能

Cô nghĩ đây có phải là một trong

388

shì dǎozhì yīxiē nánxìng zhǎobudào duìxiàng de yuányīn?

是导致一些男性找不到对象的原因？

những nguyên nhân dẫn đến việc đàn ông không tìm được bạn gái không ạ?

389

Zhè kěnéng yǒuyīdiǎn, dànshì yě bù quánmiàn ba wǒ gǎnjué

这可能有一点，但是也不全面吧我感觉

Cái này cô nghĩ là có, nhưng cũng không đúng hoàn toàn.

390

Tīng niánqīngrén shuō,

听年轻人说，

Cô nghe các bạn trẻ nói:

391

wǒ píngshénme yào gēnjù nǐ de xìnggé lái, yào jiāngjiu nǐ?

我凭什么要根据你的性格来，要将就你？

Tại sao tôi lại phải điều chỉnh để phù hợp với anh?

392

Yě shì kěnéng nǚshēng de shēnghuó zhìliàng tígāo le,

也是可能女生的生活质量提高了，

Có thể là do chất lượng cuộc sống của con gái ngày càng cao,

393

ránhòu duì nánshēng de yāoqiú yě huì tígāo.

然后对男生的要求也会提高。

nên yêu cầu của họ đối với bạn trai cũng cao.

394

Jiù nǐ zuòwéi nánshēng láishuō dehuà,

就你作为男生来说的话，

Như bạn chẳng hạn,

395

nǐ néng jiēshòu nǐ de nǚpéngyou

你能接受你的女朋友

bạn có chấp nhận việc bạn gái

396

huòzhě shì wèilái de lǎopó bǐ nǐ shōurù gāo ma?

或者是未来的老婆比你收入高吗？

hay là vợ trong tương lai có thu nhập cao hơn bạn không?

397

Jiēshòu bùliǎo | Wèishénme?

接受不了 | 为什么？

Mình không. | Tại sao?

398

Yīnwèi xiǎnde zìjǐ bǐjiào...

因为显得自己比较...

Bởi vì nó làm mình thấy...

399

Méi miànzi ma? | En, duōshǎo yǒudiǎn zhèzhǒng

没面子吗? | 嗯, 多少有点这种

Mất thể diện sao? | Ủm, ít nhiều cũng hơi mất mặt.

400

Nǐ juéde dàbùfēn nánshēng shì zhèyàng de xiǎngfǎ ma? | En

你觉得大部分男生是这样的想法吗? | 嗯

Bạn nghĩ là phần lớn đàn ông sẽ có suy nghĩ như vậy sao? | Vâng.

401

Nà suǒyǐ shuō nǚxìng shòu jiàoyù gāo le

那所以说女性受教育高了

Vậy thì nếu như phụ nữ có học vấn cao,

402

huòzhě zhuànqián zhuàn de duō le,

或者赚钱赚得多了,

hoặc kiếm được nhiều tiền,

403

hái bù róngyì zhǎo nán péngyou le, shì ma? | Duì

还不容易找男朋友了, 是吗? | 对

thì họ sẽ không dễ kiếm bạn trai sao? | Vâng.

404

Rúguǒ nǚxìng shōurù gāo le, kěnéng tā dōu bùhuì kǎolù nán péngyou,

如果女性收入高了, 可能她都不会考虑男朋友,

Nếu phụ nữ thu nhập cao, thì có lẽ họ sẽ không cần đến bạn trai,

405

huòzhě shì tā huì zhuīqiú gèng hǎo de, gèng gāo shōurù de nàxiē nánshēng

或者是她会追求更好的，更高收入的那些男生

hoặc là họ sẽ theo đuổi hình mẫu đàn ông giỏi hơn, thu nhập cao hơn họ.

406

Yǒu, zhège kěndìng yǒu

有，这个肯定有

Cái này cô nghĩ là có (việc phụ nữ học vấn cao hơn và kiếm tiền giỏi hơn là một nguyên nhân).

407

Zhège wǒ juéde zhàn de bǐlì tǐng dà de,

这个我觉得占的比例挺大的，

Cô nghĩ nguyên nhân này chiếm tỉ lệ lớn,

408

yīnwèi nǚxìng dōu dúlì le, tā yě bù yīkào shéi,

因为女性都独立了，她也不依靠谁，

bởi vì phụ nữ bây giờ độc lập, họ chẳng cần dựa vào ai cả,

409

ránhòu yě bùhuì qù jiāngjiu shéi.

然后也不会去将就谁。

cũng không cần phải nhượng bộ ai.

410

Yě kěnéng shì zhèyàng zàochéng

也可能是这样造成

Đó có thể là một trong những nguyên nhân cho việc

411

zhège shèng nán bǐjiào duō de yuányīn zhīyī.

这个剩男比较多的原因之一。

có nhiều nam giới ế vợ.

412

Nǐ juéde dàbùfen nǚxìng néng jiēshòu nánxìng

你觉得大部分女性能接受男性

Cô nghĩ là phần lớn con gái có chấp nhận việc

413

bǐ zìjǐ shōurù dī, bǐ zìjǐ xuélì dī ma?

比自己收入低，比自己学历低吗？

bạn trai có học vấn và thu nhập thấp hơn mình không?

414

Tánliàn'ài kěnéng jiùshì yī duàn shíjiān éryǐ,

谈恋爱可能就是一段时间而已，

Yêu đương một thời gian thì có lẽ được,

415

rúguǒ yào zǒu xiàqu zǒu de hěn chángyuǎn dehuà, kěnéng bùhuì

如果要走下去走得很长远的话，可能不会

còn nếu đi với nhau lâu dài thì cô nghĩ là không thể.

416

Wǒ shì bù tài kānhǎo zhèyàng de

我是不太看好这样的

Cô nghĩ nó là điều khó.

417

Wèishénme ne?

为什么呢？

Tại sao ạ?

418

Yīnwèi nǐ bìjìng chéngjiā yǐhòu, nǐ miànlín zhe hěn duō jīngjìwèntí

因为你毕竟成家以后，你面临着很多经济问题

Bởi vì khi lập gia đình, mình phải đối mặt với rất nhiều vấn đề liên quan đến tiền.

419

Yīnwèi xiànzài jiùshì nán nǚ píngděng le,

因为现在就是男女平等了，

Bây giờ nam nữ bình đẳng mà,

420

hěn duō nǚxìng yě dōu chūlái gōngzuò le, shì ba?

很多女性也都出来工作了，是吧？

rất nhiều phụ nữ cũng đi làm, đúng chứ?

421

Tā kěndìng xīwàng jiùshì zìjǐ zài tígāo de tóngshí, duìfāng yě yào jìnbù ma

她肯定希望就是自己在提高的同时，对方也要进步嘛

thì chắc chắn họ muốn khi mình tiến bộ, thì đối phương cũng không ngừng hoàn thiện.

422

Méiyǒu nǎge nǚrén shuō xiǎng zhǎoduìxiàng

没有哪个女人说想找对象

Không có phụ nữ nào muốn tìm bạn trai

423

yào zhǎo bǐ zìjǐ chà de, méiyǒu de

要找比自己差的，没有的

mà kém cỏi hơn mình cả. Không một ai!

424

Nín yǒu hái zi ma?

您有孩子吗？

Cô có con chưa?

425

Yǒu, kěndìng yǒu a

有，肯定有啊

Tất nhiên là có rồi!

426

Wǒ nǚ'ér dōu èrshíduō suì le, dōu gōngzuò le

我女儿都二十多岁了，都工作了

Con gái cô cũng hơn 20 tuổi rồi, đi làm rồi.

427

Shì ma? Nín kàn zhe hǎo niánqīng!

是吗？您看着好年轻！

Vậy ạ? Trông cô trẻ quá!

428

Nín néng jiēshòu nǐn nǚ'ér wèilái de zhàngfu bǐ tā de xuélì dī,

您能接受您女儿未来的丈夫比她的学历低，

Cô có chấp nhận được việc chồng tương lai của con gái cô có học vấn thấp hơn

429

bǐ tā de shōurù dī ma?

比她的收入低吗？

và thu nhập thấp hơn con gái cô không?

430

Kěyǐ jiēshòu a

可以接受啊

Cô chấp nhận.

431

Zhǐyào tā guò de kāixīn jiù xíng le.

只要她过得开心就行了。

Chỉ cần con bé hạnh phúc là được.

432

Tā de shōurù dī, tā de nàge qítā fāngmiàn gēnbushàng wǒ nǚ'ér

他的收入低，他的那个其他方面跟不上我女儿

Nếu thu nhập cậu ta thấp, những mặt khác không bằng con gái cô

433

rúguǒ tā nénggòu zài biéde fāngmiàn ràng wǒ nǚ'ér kāixīn,

如果他能够在别的方面让我女儿开心，

nhưng cậu ta làm được cho con gái cô vui vẻ,

434

néng gěi tā tígōng qítā de jiàzhí yě kěyǐ a

能给她提供其他的价值也可以啊

đem lại cho con gái cô những giá trị khác thì được thôi.

435

Zěnyàng guò yīshēng bùshì guò a?

怎样过一生不是过啊?

Sống như thế nào thì cũng là sống

436

Zhǐyào tā kāixīn, jiànkāng jiù xíng le

只要她开心、健康就行了

chỉ cần vui vẻ, khỏe mạnh là được.

437

Yǒuyīxiē nánxìng tā quèshí jiùshì zài xuéli huòzhě shì rènzhī

有一些男性他确实就是在学历或者是认知

Đúng là có một số đàn ông mà học vấn và nhận thức

438

méiyǒu bànfǎ dádào yīxiē nǚxìng suǒ qīwàng de nàge yàngzi,

没有办法达到一些女性所期望的那个样子,

đều không được như kỳ vọng của bạn gái,

439

kěnéng jiù huì yǒu zhèzhǒng xiànxàng.

可能就会有这种现象。

có thể đó cũng là lí do.

440

Nà nǐ zìjǐ wèilái zài zhǎoduìxiàng de shíhou,

那你自己未来在找对象的时候,

Vậy khi tìm bạn trai trong tương lai,

441

néng jiēshòu duìfāng bǐ nǐ de xuéli dī ma?

能接受对方比你的学历低吗?

bạn có chấp nhận việc đối phương có học vấn thấp hơn bạn không?

442

Wǒ juéde hái shì yào kàn liáo bù liáo de lái, jiù hé bù hé de lái,
我觉得还是要看聊不聊得来，就合不合得来，
Mình nghĩ nó còn phụ thuộc vào việc bọn mình có hợp nhau không,

443

sān guān bǐjiào zhòngyào ba
三观比较重要吧
tam quan cũng rất quan trọng.

444

Rúguǒ yǒu yī gè gòngtóng de mùbiāo huì qù fèndòu de huà, bǐjiào zhòngyào.
如果有一个共同的目标会去奋斗的话，比较重要。
Có một mục tiêu chung để phấn đấu là rất quan trọng.

445

Jiùshì wǒ juéde rúguǒ àiqíng shì bǎ yī gè rén tuō dào yī gè
就是我觉得如果爱情是把一个人拖到一个
Mình nghĩ là nếu tình yêu khiến cuộc sống của mình

446

jiùshì bǐ wǒ xiànzài guò de hái yào chà de yī gè dìbù de huà,
就是比我现在过得还要差的一个地步的话，
còn không tốt bằng khi độc thân

447

nà jiù méi bìyào tánliàn'ài le ya
那就没必要谈恋爱了呀
thì còn cần yêu làm gì.

448

Bù páichú shì yǒu yībùfēn de yīnsù huì yǐngxiǎng dào
不排除是有一部分的因素会影响到
Không phủ nhận đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng

449

yīnwèi zài jiēshòu guo gāoděngjiàoyù zhīhòu,
因为在接受过高等教育之后，

bởi vì khi có trình độ học vấn cao,

450

bùguǎn shì nánxìng háishì nǚxìng

不管是男性还是女性

thì bất kể là nam hay nữ

451

tāmen de sīwéi, ránhòu tāmen de duìyú shìjiè de kànfǎ,

他们的思维，然后他们的对于世界的看法，

thì tư duy, cách nhìn nhận thế giới

452

zhèxiē dōu huì fāshēng yī gè gǎibiàn huòzhě shuō yī gè zēngjìn ba.

这些都会发生一个改变或者说一个增进吧。

đều sẽ có sự thay đổi và tiến bộ hơn.

453

Tāmen kěnéng duìyú lìngyībàn de nèixīnshìjiè

他们可能对于另一半的内心世界

Họ sẽ có tiêu chuẩn cao hơn về trí tuệ của đối phương,

454

huòzhě shuō liǎng gè rén néngfǒu qīhé yě shì yī gè zhòngyào de biāozhǔn.

或者说两个人能否契合也是一个重要的标准。

hoặc xem xét cả hai có thực sự phù hợp không.

455

Nǐ juéde tōngcháng láishuō nǚxìng néng jiēshòu

你觉得通常来说女性能接受

Theo bạn, bình thường con gái có chấp nhận

456

bǐ zìjǐ xuélì dī de nánxìng ma?

比自己学历低的男性吗?

con trai có học vấn thấp hơn họ không?

457

Wǒ shēnbiān yǒu zhèyàng de lìzi, shì kěyǐ jiēshòu de

我身边有这样的例子，是可以接受的

Xung quanh mình có rất nhiều trường hợp như vậy, họ chấp nhận

458

Dànshì qiántí shì liǎng gè rén zhēnde hěn hédelái.

但是前提是两个人真的很合得来。

nhưng với điều kiện là cả hai phải rất hợp nhau.

459

Kěndìng néng jiēshòu a

肯定能接受啊

Chắc chắn là chấp nhận (một cô gái giỏi hơn và kiếm tiền nhiều hơn)

460

Bǐ zìjǐ hǎo de wèishénme bùnéng jiēshòu?

比自己好的为什么不能接受?

Tại sao lại không chấp nhận một người tốt hơn mình chứ?

461

Nà nǐmen néng jiēshòu xuéli huòzhě shì shōurù bǐ zìjǐ dī de lìngyībàn ma?

那你们能接受学历或者是收入比自己低的另一半吗?

Các bạn có chấp nhận được bạn trai có học vấn thấp hơn và thu nhập thấp hơn mình không?

462

Kàn jiājìng ba | Kàn rénpǐn

看家境吧 | 看人品

Xem xét hoàn cảnh gia đình. | Xem xét nhân phẩm.

463

Jiùshì yǒu shàngjìnxīn dehuà, tā yuànyì nǚlì qíshí háishi kěyǐ de.

就是有上进心的话，他愿意努力其实还是可以的。

Miễn là cậu ấy có chí tiến thủ, sẵn sàng cố gắng thì được.

464

Jiùshì rúguǒ bù yuànyì nǚlì dehuà,
就是如果不愿意努力的话,
Còn nếu cậu ấy không nỗ lực,

465

yīnggāi méiyǒushénme tài dà de kěnéng.
应该没有什么太大的可能。
thì rất khó chấp nhận.

466

Nánxìng bǐ nǚxìng duō chū le sān qiān duō wàn ma
男性比女性多出了三千多万嘛
Nam giới nhiều hơn nữ giới 30 triệu người

467

Nà nǚ juéde zhège nánǚ shītiáo
那你觉得这个男女失调
vậy theo bạn sự mất cân bằng giới tính này

468

shì dǎozhì nánxìng zhǎobudào duìxiàng de yuányīn zhīyī ma?
是导致男性找不到对象的原因之一吗?
có phải là một trong những nguyên nhân dẫn đến nam giới không tìm được bạn đời không?

469

Wǒ juéde kěnéng shì, dàn yě bù wánquán shì ba
我觉得可能是，但也不完全是吧
Mình nghĩ là có, nhưng đó không phải là nguyên nhân duy nhất.

470

Jiùshì kěnéng hái shì méiyǒu yùdào héshì de
就是可能还是没有遇到合适的
Có lẽ là do vẫn chưa tìm được người phù hợp.

471

Suīrán shuō nánxìng bǐ nǚxìng duō sān qiān duō wàn,

虽然说男性比女性多三千多万,
Mặc dù nam giới nhiều hơn nữ giới 30 triệu người,

472

dàn rúguǒ nǐ bǎ zhè sān qiān duō wàn
但如果你把这三千多万
nhưng nếu đem 30 triệu nam giới này

473

fàng dào quán guó gè dà chéng shì qù píng tān
放到全国各大城市去平摊
chia đều cho các thành phố lớn trên cả nước,

474

huì yǒu yī xiē gǎn jué nán shēng bǐ nǚ shēng duō ba,
会有一些感觉男生比女生多吧,
có lẽ vẫn thấy nam giới nhiều hơn nữ giới,

475

dàn shì méi yǒu xiǎng xiàng zhōng
但是没有想象中
những nó cũng không mất cân bằng

476

nà zhǒng shī héng de xiàn xiàng nà me yán zhòng.
那种失衡的现象那么严重。
một cách nghiêm trọng như chúng ta tưởng tượng.

477

Nà yě jiù shì shuō zhè ge bìng bù shì dǎo zhì shèng nán xiàn xiàng de yuán yīn?
那也就是说这个并不是导致剩男现象的原因?
Vậy ý bạn là đây không phải là nguyên nhân khiến đàn ông ế vợ?

478

Wǒ jué de bù shì
我觉得不是
Mình nghĩ không phải.

479

Wǒ juéde yě suàn ba

我觉得也算吧

Mình nghĩ là có.

480

yīnwèi zhòngnánqīngnǚ zhège běnlái jiùshì dǎozhì

因为重男轻女这个本来就是导致

Bởi vì tư tưởng trọng nam khinh nữ dẫn đến

481

nánnǚ de nàge bǐlì shīhéng.

男女的那个比例失衡。

sự mất cân bằng giới tính.

482

Dànshì zhè yě zhǐshì qízhōng de yuányīn ba.

但是这也只是其中的原因吧。

Nhưng đây chỉ là một trong những nguyên nhân thôi.

483

Zhège zài nǐ lǎojiā Píngxiāng míngxiǎn ma? Zhège xiànxàng

这个在你老家萍乡明显吗？这个现象

Tình trạng này có rõ rệt ở Bình Hương (Giang Tây) quê bạn không?

484

Bù tài míngxiǎn, wǒ gǎnjué tāmen zhǎoduìxiàng dōu tǐng róngyì de

不太明显，我感觉他们找对象都挺容易的

Không rõ rệt lắm, mình cảm thấy tìm người yêu khá dễ.

485

Dànshì tāmen shì jiùshì... Yǒu nàzhǒng jié le lí, lí le jié de

但是他们是就是... 有那种结了离，离了结的

Nhưng họ cứ ly hôn, rồi lại tái hôn,..

486

Línhūn de hěn duō, shì ba?

离婚的很多，是吧？

Ly hôn nhiều lắm sao?

487

Bù, jiù jiābào de bǐjiào duō

不，就家暴的比较多

Không, bạo lực gia đình nhiều hơn.

488

Á, shì ma? | Duì

啊，是吗？ | 对

Thật sao? | Vâng.

489

Jiābào le zhīhòu tāmen línghūn de duō ma?

家暴了之后他们离婚的多吗？

Họ có ly hôn sau khi xảy ra bạo lực gia đình không?

490

Huì yǒu ba

会有吧

Cũng có.

491

Yǒuxiē huì hàipà biérén shuōxiánhuà shénmede, ránhòu jiù huì rěn zhe

有些会害怕别人说闲话什么的，然后就会忍着

Nhưng có một số phụ nữ sợ người đời bàn tán, nên cố gắng chịu đựng.

492

Jiùshì kàn zìjǐ mǔ jiā nàbian yǒuméiyǒu zhīchí shénmede

就是看自己母家那边有没有支持什么的

Cái này còn phải xem gia đình bố mẹ có ủng hộ hay không.

493

Zhège kěnéng shì yībùfen yuányīn,

这个可能是一部分原因，

Cái này có lẽ là một trong những nguyên nhân,

494

yīnwèi zhè shì fēicháng kèguān de shùjù xiǎnshì chūlai.

因为这是非常客观的数据显示出来。

vì đây là con số thống kê khách quan.

495

Língyī gè wǒ juéde hái shì, jiù xiàng gānggang shuō de shèng nán shèngnǚ

另一个我觉得还是，就像刚刚说的剩男剩女

Còn nguyên nhân nữa mình nghĩ là, như vừa mới nói về “đàn ông thừa, phụ nữ thừa”

496

kěnéng yě shì suízhe zìjǐ de sīxiǎng de biànhuà...

可能也是随着自己的思想的变化...

có thể do họ có sự thay đổi trong cách suy nghĩ.

497

Wǒ juéde wǒmen xiànzài shēnbiān de hěn duō tóngxué huòzhě péngyou,

我觉得我们现在身边的很多同学或者朋友，

Rất nhiều bạn bè của mình

498

sānshí suì yǐshàng

三十岁以上

hơn 30 tuổi rồi

499

jiùshì yīgèrén dānshēn, shēnghuó de hěn hǎo

就是一个人单身，生活得很好

nhưng vẫn độc thân, và sống một cuộc sống rất tốt.

500

Wǒ bù xūyào língyībàn de jiāchí huò zěnmeyàng

我不需要另一半的加持或怎么样

Họ không cần sự trợ giúp nào từ đối phương.

501

Wǒ juéde shì yī gè sīxiǎng de yī gè zhuǎnbiàn, shì zhège fāngmiàn

我觉得是一个思想的一个转变，是这个方面

Mình nghĩ đây là sự chuyển biến trong lối tư duy.

502

Shì nánxìng háishi nǚxìng?

是男性还是女性？

Đàn ông hay phụ nữ?

503

Wǒ juéde dōu yǒu, nán nǚxìng dōu yǒu

我觉得都有，男女性都有

Mình nghĩ là cả hai.

504

Yǒuyīxiē shèng nán kěnéng tā yě bùshì shuō zhēnde bùxiǎng zhǎo,

有一些剩男可能他也不是说真的不想找，

Một số đàn ông ế vợ, không phải là họ không muốn tìm

505

zhǐshì shuō yīnwèi gèzhǒng yuányīn zhǎobudào ma

只是说因为各种原因找不到嘛

mà chỉ là vì nhiều lý do mà không tìm được.

506

Nà nǐ juéde tāmen néng zuò shénme

那你觉得他们能做什么

Vậy theo cô họ có thể làm gì

507

qù bāngzhù zìjǐ gèng kuài de zhǎodào ne?

去帮助自己更快地找到呢？

để nhanh chóng tìm được bạn gái?

508

Zuì qǐmǎ zìjǐ yào dúlì, ránhòu yào yǒu běnshì

最起码自己要独立，然后要有本事
Ít nhất là bản thân phải độc lập, có bản lĩnh.

509

ránhòu zìjǐ ne hái yào duō qù shèjiāo.
然后自己呢还要多去社交。
thường xuyên giao tiếp xã hội.

510

Yīnwèi xiànzài tài duō diànzǐ chǎnpǐn le, jiù bù ài chūqù,
因为现在太多电子产品了，就不爱出去，
Bởi vì ngày nay có nhiều thiết bị điện tử, nhiều người không thích ra ngoài.

511

hǎo duō zháinán zháinǚ dōu zhái zài jiā lǐmiàn.
好多宅男宅女都宅在家里面。
Rất nhiều trạch nam, trạch nữ chỉ thích ở nhà.

512

Nǐ zài wǎngshàng dehuà yòu bù tài kàopǔ, shì ba?
你在网上的话又不太靠谱，是吧？
Nếu như chỉ nhìn trên mạng thì không đáng tin lắm, đúng chứ?

513

Zuìhǎoshì zǒu chūqu, jiēchù dàzìrán, jiēchù shèhuì,
最好是走出去，接触大自然，接触社会，
Tốt nhất là đi ra ngoài, tiếp xúc tự nhiên, tiếp xúc xã hội.

514

wǒ juéde zhèyàng huì hǎo yīxiē.
我觉得这样会好一些。
Cô nghĩ như thế tốt hơn.

515

Yī gè shì duō chūqù shèjiāo.
一个是多出去社交。
Một lời khuyên của cô đó là nên ra ngoài tiếp xúc xã hội nhiều hơn.

516

Yī gè shì yǒu zìjǐ xīnyí de, jiù zhǔdòng yīdiǎn ma

一个是有自己心仪的，就主动一点嘛

Một cái nữa là nếu có thích ai thì nên chủ động.

517

Nǐ juéde xiànzài de hěn duō shèng nán shìbùshì bù tài zhǔdòng?

你觉得现在的很多剩男是不是不太主动？

Theo cô, bây giờ có nhiều đàn ông ế vợ có phải là do họ không chủ động?

518

Duì, jiùshì dōu hǎoxiàng bù tài zìxìn

对，就是都好像不太自信

Đúng, có vẻ là họ không tự tin lắm.

519

Jiù hǎoxiàng nǚfāng bù gěi tā yīdiǎn ànshì,

就好像女方不给他一点暗示，

Dường như con gái không bật đèn xanh cho họ,

520

tā jiù bù gǎn shàngqián qù zhǔdòng zhuīqiú nàzhǒng gǎnjué.

他就不敢上前去主动追求那种感觉。

họ sao dám chủ động theo đuổi tình yêu của mình.

521

Zhèzhǒng rén hái zhàn mǎn duō de.

这种人还占蛮多的。

Rất nhiều người như vậy.

522

Nà nǐ zǎonián ne?

那你早年呢？

Vậy còn ngày xưa thì sao ạ?

523

Jiù bǐrúshuō nín niánqīng hái méi jiéhūn de shíhou,
就比如说您年轻还没结婚的时候,
Ví dụ như hồi cô còn trẻ chưa kết hôn,

524

nàhuìr de nánxìng yě shì zhèyàng de ma?
那会儿的男性也是这样的吗?
lúc đó đàn ông có như vậy không?

525

Wǒ bù zhīdào
我不知道
Cô cũng không biết.

526

Fǎnzhèng wǒ niánqīng de shíhou,
反正我年轻的时候,
Nhưng khi cô còn trẻ

527

fǎnzhèng xǐhuan wǒ de nán de dōu mǎn zhǔdòng de.
反正喜欢我的男的都蛮主动的。
những chàng trai thích cô đều khá chủ động.

528

Dànshì ànliàn wǒ de yě tǐng duō,
但是暗恋我的也挺多,
Nhưng những người yêu thầm cô cũng khá nhiều,

529

ànliàn wǒ de hǎoxiàng tāmen xīwàng
暗恋我的好像他们希望
họ hi vọng rằng

530

jiùshì wǒ nénggòu gěi tā yīxiē ànshì huòzhě zhǔdòng diǎn.
就是我可以给他一些暗示或者主动点。

cô có thể bật đèn xanh cho họ, hoặc chủ động một chút.

531

Dànshì wǒ dōu píngbì diào le, wǒ bùshì nàzhǒng zhǔdòng de rén.

但是我都屏蔽掉了，我不是那种主动的人。

Nhưng cô đều dập hết, cô không phải kiểu người chủ động.

532

Nǚrén dōu huì bǐjiào jīnchí yīdiǎn ma.

女人都会比较矜持一点嘛。

Phụ nữ đều khá dè dặt mà.

533

Suǒyǐ shèngxià de dōu shì bù zhǔdòng de | Duì

所以剩下的都是不主动的 | 对

Nên những người ế thường là những người không chủ động. | Đúng vậy.

534

Nà jiù zhǐnéng zhǎo shèngnǚ lo

那就只能找剩女咯

Vậy thì họ chỉ có thể đi tìm gái ế thôi.

535

Nǐ juéde shèngnǚ shì yīnwèi zhǎobudào ma?

你觉得剩女是因为找不到吗?

Theo bạn, phụ nữ ế là do họ không tìm được bạn trai sao?

536

Yǒu yībùfen kěnéng shì zhèzhǒng zìjǐ yāoqiú bǐjiào gāo,

有一部分可能是这种自己要求比较高,

Có một bộ phận có thể là do họ có yêu cầu quá cao với bạn trai,

537

suǒyǐ jiù tiāotiāo jiǎnjiǎn de,

所以就挑挑拣拣的,

nên họ cứ kén chọn.

538

jiù yīzhí dōu méiyǒu zhǎodào duìxiàng de yě yǒu lo

就一直都没有找到对象的也有咯

Cứ như vậy họ độc thân.

539

Nà zhèxiē tiāotiāo jiǎnjiǎn shèngxià de shèngnǚ,

那这些挑挑拣拣剩下的剩女,

Vậy những cô gái ế vì kén chọn đó

540

nǐ juéde tāmen néng kànshàng nàxiē shèng nán ma?

你觉得她们能看上那些剩男吗?

bạn nghĩ họ có thích những người “đàn ông thừa” không?

541

Wànyī rénjiā nǎ yī tiān huíxīnzhuǎnyì le

万一人家哪一天回心转意了

Biết đâu một ngày nào đó họ đổi ý

542

jiùshì kànqīng xiànshí le, shì bù?

就是看清现实了, 是不?

và nhìn thẳng vào sự thật thì sao, đúng chứ?

543

Wǒ juéde kěnéng zuì zhòngyào de jiùshìshuō, zìxìn yīdiǎn

我觉得可能最重要的就是说, 自信一点

Mình nghĩ quan trọng nhất vẫn là nên tự tin một chút,

544

gǎnyú fābiǎo zìjǐ de yìjiàn a

敢于发表自己的意见啊

dũng cảm bày tỏ bản thân.

545

Duō qù zhǎnshì zìjǐ ba

多去展示自己吧

Thể hiện bản thân nhiều hơn.

546

ránhòu zhège shìjiè jiùshì yī gè cǎotáibānzi,

然后这个世界就是一个草台班子，

Thế giới này là một sân khấu

547

ránhòu měigerén dōu kěyǐ shàngqù chàngxì.

然后每个人都可以上去唱戏。

mỗi người trong chúng ta đều có thể thể hiện bản thân.

548

Nǐ yě kěyǐ

你也可以

Bạn cũng có thể.

549

Wèishénme zhǐnéng kàn rénjiā chàngxì,

为什么只能看人家唱戏，

Tại sao chỉ đứng nhìn người khác diễn,

550

nǐ zuò yī gè biānyuán de guānzhòng ne?

你做一个边缘的观众呢？

còn bạn chỉ là một khán giả?

551

Zìlǚ ba, ránhòu nǔlì gōngzuò

自律吧，然后努力工作

Người có kỉ luật, nỗ lực

552

Duō zhuàn diǎn qián? | En, duō zhuàn diǎn qián, tíshēng zìjǐ

多赚点钱？| 嗯，多赚点钱，提升自己

Kiểm nhiều hơn sao? | Vâng, kiếm nhiều tiền hơn, nâng cao bản thân.

553

Xiànzài bùshì yǒu hěnduō nàzhǒng hūnjiè suǒ ma

现在不是有很多那种婚介所嘛

Ngày nay không phải có rất nhiều công ty mai mối sao?

554

tā yě huì... Jiùshì hóngniáng yě huì zhǎo nǐ ma

他也会... 就是红娘也会找你嘛

Ngày cả bà môi cũng tìm đến bạn

555

jiùshì nǐ xiǎng bàomíng nàxiē yě kěyǐ

就是你想报名那些也可以

hoặc bạn cũng có thể tự đăng ký.

556

Dànshì tāmen nàxiē yě huì shōuqǔ yīxiē fèiyòng,

但是他们那些也会收取一些费用,

Tuy nhiên họ sẽ lấy phí

557

kěnéng huì bǐjiào gāo yīdiǎn.

可能会比较高一点。

có thể sẽ khá cao.

558

Shèhuì duìyú shèng nán zhège qúntǐ

社会对于剩男这个群体

Xã hội có thành kiến hay khuôn mẫu gì

559

yǒuméiyǒu shénme piānjiàn huòzhě kèbǎnyìnxàng?

有没有什么偏见或者刻板印象?

đối với nhóm “đàn ông thừa” trong xã hội không?

560

Bù bèi rén tiāo de, nà kěndìng shì gè yǒu gè de wèntí ba, jiù zhème shuō ba

不被人挑的，那肯定是各有各的问题吧，就这么说吧

Không có người thích thì chắc chắn là có vấn đề rồi. Có thể nói như vậy.

561

Yě kěnéng shì shèhuì de huánjìng, yě kěnéng shì gèrén de yuányīn, duì ba?

也可能是社会的环境，也可能是个人的原因，对吧？

Có thể là vấn đề xã hội, cũng có thể vấn đề nằm ở chính bản thân họ, đúng chứ?

562

Kěnéng hào chī lǎn zuò

可能好吃懒做

Có thể là do tính ăn lười làm.

563

Shì bù shì yǒu diǎn guò le?

是不是有点过了？

Có hơi quá không?

564

Shèhuì shàng kěnéng duì yú shèng nán,

社会上可能对于剩男，

Xã hội có lẽ sẽ cho rằng “đàn ông thừa”

565

jiù juéde zhège rén shì bù chénggōng de

就觉得这个人是不成功的

là người thất bại

566

huòzhě shuō zhège rén shì bù sī jìnqǔ de

或者说这个人是不思进取的

hoặc là người không dám nghĩ dám làm.

567

Kèbǎnyìnxàng yīnggāi jiùshì zhǎngde bùtài hǎokàn, lālilāta de

刻板印象应该就是长得不太好看，邋里邋遢的

Họ sẽ mặc định đàn ông ế là những người không được đẹp trai và luộm thuộm.

568

Dànshì wǒ juéde shèng xiàlai dehuà yīnggāi shì yǒuyīxiē xìnggé quēxiàn

但是我觉得剩下的话应该是有一些性格缺陷

Nhưng mình nghĩ họ ế vì những điểm không tốt trong tính cách.

569

Kěnéng huì juéde nánháizi yàome tiáojiàn bùhǎo

可能会觉得男孩子要么条件不好

Mọi người sẽ nghĩ đàn ông ế do họ có điều kiện không tốt

570

bǐrúshuō xuéshù shàng huòzhě shì wénhuà shàng,

比如说学术上或者是文化上,

ví dụ như ở phương diện học vấn, văn hóa,

571

háiyǒu jiāshì jiātíng, háiyǒu zhèxiē bèijǐng shàng,

还有就是家庭, 还有这些背景上,

hoặc là điều kiện gia đình

572

kěnéng huì juéde bùtài hǎo suǒyǐ bèi tiāo shèng xiàlai le.

可能会觉得不太好所以被挑剩下来了。

có lẽ không tốt, nên mới “bị thừa” lại.

573

Duì, tèbié shì xiànzài shèhuì,

对, 特别是现在社会,

Đúng vậy, đặc biệt là trong xã hội ngày nay

574

wǒ juéde dàjiā yě fēicháng kànzòng jīngjì tiáojiàn

我觉得大家也非常看重经济条件

mình nghĩ mọi người đều vô cùng coi trọng điều kiện kinh tế

575

Zhè shì yī gè hěn xiànrshí de wèntí, quèshí shì zhèyàng

这是一个很现实的问题，确实是这样

Đây là vấn đề hết sức thực tế, thực sự là như vậy.

576

Nǐ juéde shèhuì duì shèng nán

你觉得社会对剩男

Theo cô, xã hội có những thành kiến và suy nghĩ rập khuôn nào

577

yǒuméiyǒu shénmeyàng de kèbǎnyìnxìàng huòzhě piānjiàn?

有没有什么样的刻板印象或者偏见？

đối với “đàn ông thừa”?

578

Xiànzài yīnggāi méiyǒu le ba, dōu shì zūnzhòng tāmen zìjǐ de xiǎngfǎ.

现在应该没有了吧，都是尊重他们自己的想法。

Bây giờ có lẽ là không có, vì mọi người tôn trọng suy nghĩ của họ.

579

Zhǐyào bù gěi shèhuì dàilái shénme tài dà de yǐngxiǎng,

只要不给社会带来什么太大的影响，

Chỉ cần không gây ra ảnh hưởng lớn đến xã hội,

580

wǒ juéde yīnggāi hái kěyǐ de.

我觉得应该还可以的。

thì cô nghĩ không vấn đề gì.

581

Shuōdào yǐngxiǎng,

说到影响，

Nói đến ảnh hưởng,

582

nǐ juéde zhège yǒukěnéng huì gěi shèhuì dàilái yǐngxiǎng ma?

你觉得这个有可能会给社会带来影响吗？

cô nghĩ vấn đề này có gây ra ảnh hưởng cho xã hội không?

583

Yīnggāi huì ba

应该会吧

Có lẽ là có.

584

Jiùshì rénkhǒu xiàjiàng,

就是人口下降，

Dân số sẽ giảm,

585

kěnéng yǐhòu duì zhège zhěnggè shèhuì kěnéng huì yǒuyǐngxiǎng.

可能以后对这个整个社会可能会有影响。

trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến cả xã hội.

586

Nǎ fāngmiàn de ne?

哪方面的呢？

Ảnh hưởng ở phương diện nào ạ?

587

Rénkhǒu yuèláiyuè shǎo le, ránhòu lǎolínghuà jiù yuèláiyuè gāo.

人口越来越少了，然后老龄化就越来越高。

Dân số thì ngày càng giảm, và ngày càng già hóa.

588

Dàoshíhòu méiyǒu rén zhàogu, kěnéng nà pī lǎorénjiā yě tǐng nán dùguò de

到时候没有人照顾，可能那批老人家也挺难度过的

Tới lúc đó không có ai chăm sóc, tuổi già sẽ rất vất vả.

589

Nǐ juéde zhège shèng nán xiànxàng wèilái huì gěi shèhuì

你觉得这个剩男现象未来会给社会

Theo bạn, vấn đề “đàn ông thừa” sẽ có

590

dàilái shénme hǎo de huòzhě bùhǎo de yǐngxiǎng ma?

带来什么好的或者不好的影响吗?

những ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực nào đến xã hội?

591

Hǎo de, zhèxiē shèng nán dà gàilǜ

好的, 这些剩男大几率

Mặt tích cực đó là xác suất lớn những người đàn ông ế này

592

dōu huì biàncéng hěn yònggōng de shèchù ba

都会变成很用功的社畜吧

sẽ trở thành những con ong làm việc chăm chỉ cho xã hội.

593

Bùhǎo de xiàxiàng, ránhòu tóngshí zàojiù le yī pī shèngnǚ

不好的现象, 然后同时造就了一批剩女

Mặt tiêu cực đó là đồng thời nó sẽ tạo ra nhóm phụ nữ ế.

594

Gānggang shuōdào yī gè shèchù a, zhège shì shénme yìsi ne?

刚刚说到一个社畜啊, 这个是什么意思呢?

Bạn vừa nhắc tới cụm từ “shèchù”, nó có nghĩa là gì vậy?

595

Néng gěi dàjiā jiěshì yīxià ma?

能给大家解释一下吗?

Bạn có thể giải thích cho mọi người không?

596

Shèchù jiùshì měitiān zìjǐ de shíjiān dōu shì yòngyú gōngzuò,

社畜就是每天自己的时间都是用于工作,

Có nghĩa là toàn bộ thời gian của bản thân chỉ dành cho công việc,

597

kěyǐ lǐjiě wéi gōngzuòkuáng,
可以理解为工作狂,
có thể hiểu như là một người cuồng công việc,

598

dànshì yòu xiāngdāngyú gōngzuòkuáng de biǎnyì cí ba.
但是又相当于工作狂的贬义词吧。
nhưng nó mang nghĩa chế giễu hơn.

599

Bèi bī gōngzuòkuáng? | Duì, bèi bī de
被逼工作狂? | 对, 被逼的
Những người buộc phải nghiện công việc? | Đúng vậy.

600

Tā bùshì yī gè zhǔdòng xìng, tā zhǐshì bèipò de.
他不是一个主动性, 他只是被迫的。
Không phải họ muốn mà là bắt buộc.

601

Zhège duì shèhuì yǒu fùmiàn de yǐngxiǎng ma?
这个对社会有负面的影响吗?
Điều này có ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội không?

602

Yě huì yǒu ba
也会有吧
Cũng có.

603

Xiànzài guójiā dōu tíchàng zǎohūn, zǎo yù, shēng duō, shì ba?
现在国家都提倡早婚、早育, 生多, 是吧?
Bây giờ nước mình cũng có chủ trương kết hôn sớm, sinh sớm mà, đúng chứ?

604

Wǒ juéde hái shì zǎohūn zǎo yù hǎo yīdiǎn
我觉得还是早婚早育好一点

Mình nghĩ là kết hôn sớm, sinh con sớm là một điều tốt.

605

Nǐ zhè shì dǎsuàn yào jiéhūn le, shì ba?

你这是打算要结婚了，是吧？

Bạn dự định kết hôn sớm sao?

606

Wǒ hái méi, zìjǐ hái niánqīng, jiālǐ yě méi cuī

我还没，自己还年轻，家里也没催

Mình chưa, mình vẫn còn trẻ mà, gia đình mình cũng không giục lấy vợ.

607

Yǐqián xīnwén shàng yě huì yǒu shuō fànzùì lǚ zài shàngshēng a

以前新闻上也会有说犯罪率在上升啊

Trước đây trên tin tức có nói rằng tỉ lệ phạm tội đang ngày càng tăng

608

kěnéng gēn zhège shèng nán yǒuyīxiē de liánxì

可能跟这个剩男有一些的联系

có thể là có liên quan đến đàn ông ế vợ.

609

Nǐ juéde yǒu ma?

你觉得有吗？

Bạn nghĩ sao?

610

Wǒ gǎnjué zhè shì qǔjuéyú rénxìng, ér bùshì zhège nán de jié bù jiéhūn.

我感觉这是取决于人性，而不是这个男的结不结婚。

Mình nghĩ cái này liên quan đến tính cách con người, chứ không nằm ở việc đàn ông có kết hôn hay không.

611

Kěndìng huì a, xiànzài de shēngyùlǜ zhème dī

肯定会啊，现在的生育率这么低

Chắc chắn có rồi (ảnh hưởng tiêu cực). Hiện nay tỉ lệ sinh thấp như vậy,

612

jiàoyù fāngmiàn zhèxiē de rényuán kěndìng huì cái yuán shénmede

教育方面这些的人员肯定会裁员什么的

nguồn nhân lực làm trong lĩnh vực giáo dục chắc chắn sẽ bị cắt giảm

613

Shīyè, shì ba? | Dui

失业，是吧？ | 对

Thất nghiệp, phải không? | Đúng vậy.

614

Nǐ yǐhòu dǎsuàn duō shēng diǎn wèi guójiā zuò gòngxiàn ma? | Kěyǐ

你以后打算多生点为国家做贡献吗？ | 可以

Sau này bạn có định sinh nhiều con để đóng góp cho đất nước không? | Cũng được.

615

Lái jǐge?

来几个？

Bao nhiêu con?

616

Lái gè liǎng sān gè ba

来个两三个吧

Hai hoặc ba đi.

617

Wǒ yǐwéi nǐ shuō lái gè zúqiúduì ne

我以为你说来个足球队呢

Mình cứ tưởng bạn muốn sinh một đội bóng cơ.

618

Zúqiúduì tài duō le, yā lì tài dà le.

足球队太多了，压力太大了。

Một đội bóng thì nhiều quá, áp lực sẽ rất lớn.

619

Yīnwèi zhīqián zài xīnwén shàng yě shuō,

因为之前在新闻上也说，

Trước đây trên tin tức có nói rằng

620

bùshì shuō shénme yǒuyīxiē fànzui lǜ zài shàngshēng a...

不是说什么有一些犯罪率在上升啊...

tỉ lệ phạm tội đang ngày càng tăng...

621

Nàzhǒng rén jiù shǔyú shì xīnlǐ yǒu máobìng le

那种人就属于是心理有毛病了

Nhưng người đó là những người có vấn đề về thần kinh rồi.

622

Quèshí zài gōngyuán yùdào guo yǒu nàzhǒng

确实在公园遇到过有那种

Thực ta thì ở công viên này cũng gặp phải này.

623

jiùshì rén zhǎngde hái kěyǐ, chuāndài gè fāngmiàn dōu hái kěyǐ

就是人长得还可以，穿戴各方面都还可以

Cậu ta trông cũng được, ăn mặc bình thường

624

Jiùshì zuòchū nàzhǒng bǐjiào guàiyì de xiànxàng.

就是做出那种比较怪异的现象。

nhưng lại làm những hành vi rất dị hợm (có thể là “khoe của quý”).

625

Wǒ shuō nǐ zài yǒu xià bù dòngzuò, wǒ jiù bàojǐng le.

我说你再有下步动作，我就报警了。

Cô mới nói là: “Mày mà còn tiến thêm bước nữa là tao báo cảnh sát!”

626

Ránhòu tā mǎshàng tā jiù duǒkāi le, wǒmen yě jiù zǒukāi le.

然后他马上他就躲开了，我们也就走开了。

Sau đó nó lập tức trốn đi, bọn cô cũng đi.

627

Báitiān háishi wǎnshang? | Dàbáitiān

白天还是晚上? | 大白天

Ban ngày hay ban đêm ă? | Ban ngày!

628

Zài gōngyuán lǐ? | Jiù zhège shíhou

在公园里? | 就这个时候

Trong công viên sao ă? | Như lúc này này.

629

Nàzhǒng rén zhēnde shì kěndìng shì gāng kāishǐ

那种人真的是肯定是刚开始

Đó là những thằng ban đầu

630

shì wǎnshang zuòchū nàzhǒng xíngwéi

是晚上做出那种行为

hay làm những hành động như vậy vào ban đêm

631

ránhòu yuèlǎiyuè dǎnzi biàn dà ma nàzhǒng

然后越来越胆子变大嘛那种

sau đó chúng ngày càng táo tợn.

632

Nà yào xiǎoxīn

那要小心

Cô cẩn thận nhé.

633

Háihǎo ba, dàbáitiān, érqǐ zhōuwéi yǒu nàme duō rén.

还好吧，大白天，而且周围有那么多人。

Cũng không sao, ban ngày mà, hơn nữa xung quanh còn có bao nhiêu là người.

634

Nǐ juéde pèngdào zhèzhǒng shì, zhōuwéi de rén huì bāngmáng ma?

你觉得碰到这种事，周围的人会帮忙吗？

Cô nghĩ trong trường hợp này, mọi người xung quanh có giúp không?

635

Wǒ fǎnzhèng yùdào zhèzhǒng shì bùhuì xiǎng nàme duō ba,

我反正遇到这种事不会想那么多吧，

Khi gặp vấn đề này cô cũng không nghĩ nhiều,

636

wǒ yībiān bǎohù zìjǐ, yībiān hǎn zhōuwéi rén bāngmáng bàojǐng

我一边保护自己，一边喊周围人帮忙报警

vừa bảo vệ bản thân, vừa kêu gọi mọi người xung quanh giúp báo cảnh sát.

637

Zhège bào gè jǐng néng yǒu shá? Yòu bùshì jiào tā bāngmáng dǎjià!

这个报个警能有啥？又不是叫他帮忙打架！

Gọi cảnh sát thì có gì to tát đâu? Cũng không phải là cô gọi họ đến đánh nhau.

638

Bùhǎo de kěndìng jiùshì wǒguó shēngyùlǜ xiànzài yǐjīng zài jiàngdī le.

不好的肯定就是我国生育率现在已经在降低了。

Ảnh hưởng tiêu cực có lẽ là tỉ lệ sinh của nước ta ngày càng giảm.

639

Yīnwèi dàduōshù nǚshēng xiànzài dōu bù tài yuànyì shēng xiǎohái

因为大多数女生现在都不太愿意生小孩

Bởi vì hầu hết phụ nữ bây giờ không muốn sinh con.

640

Hǎo de kěnéng jiùshì, jiéhūn zhìliàng biàn gāo ba.

好的可能就是，结婚质量变高吧。

Ảnh hưởng tích cực đó là chất lượng hôn nhân sẽ cao hơn.

641

Jiùshì jié le de dōu shì gāo de | En

就是结了的都是高的 | 嗯

Nghĩa là cứ kết hôn là chất lượng hôn nhân cao? | Vâng.

642

Nǐmen yějiùshì yǒu biǎodá zìjǐ bù tài xiǎng shēng hái zi de zhège yìyuàn

你们也就是有表达自己不太想生孩子的这个意愿

Hai bạn cũng có bày tỏ là hai bạn không có mong muốn sinh con,

643

nà nǐmen huibùhuì dānxīn méiyǒu hái zi zhīhòu yǎnglǎo de wèntí?

那你们会不会担心没有孩子之后养老的问题?

vậy hai bạn có lo không có con cái chăm sóc khi về già không?

644

Mùqián méiyǒu

目前没有

Hiện tại thì không.

645

Guójiā duìyú nàzhǒng gūguǎ lǎorén de ānpái háishi tǐng wánshàn de

国家对于那种孤寡老人的安排还是挺完善的

Nước mình cũng cung cấp chế độ chăm sóc toàn diện cho người già neo đơn.

646

Yǒu tīng guo nǎ fāngmiàn de ānpái nǐ juéde shì bǐjiào hǎo de?

有听过哪方面的安排你觉得是比较好的?

Bạn có nghe nói đến chế độ nào tốt không?

647

Yǒu nàzhǒng yǎnglǎoyuàn yǎnglǎo jīgòu,

有那种养老院养老机构,

Có những viện dưỡng lão, và các cơ sở chăm sóc người già.

648

tāmen lǐmiàn de nàxiē shèshī qíshí dōu tǐng lìhai de, tǐnghǎo de

他们里面的那些设施其实都挺厉害的, 挺好的

Cơ sở vật chất cũng vô cùng tốt.

649

Yǐhòu nǐmen zhù yǎnglǎoyuàn yě méiyǒu wèntí?

以后你们住养老院也没有问题？

Sau này sống trong viện dưỡng lão cũng không sao?

650

Děi fēn qíngkuàng

得分情况

Phụ thuộc vào tình hình.

651

Rúguǒ shì zìyuàn de méiyǒu wèntí. Rúguǒ shì bèi bī zhe sòng jìnqu...

如果是自愿的没有问题。如果是被逼着送进去...

Nếu là tự nguyện thì không sao, nếu bị bắt buộc phải vào thì...

652

Nǐ rúguǒ méiyǒu hái zi, yě méi rén bī nǐ a

你如果没有孩子，也没人逼你啊

Nếu bạn không có con thì ai bắt bạn vào được.

653

Nà wànyī jiùshì zìjǐ xiǎng jiùshì huányóu shìjiè,

那万一就是想就是环游世界，

Vậy nếu như mình muốn tự mình đi khám phá thế giới,

654

zìjǐ zǒu zǒu a kànkàn a ránhòu...

自己走走啊看看啊然后...

tự mình ngắm nhìn,...

655

Fǎnzhèng sǐwáng duìyú wǒmen láishuō yě bùshì shénme kǒngjù de shìqíng.

反正死亡对于我们来说也不是什么恐惧的事情。

Dù sao thì cái chết đối với mình mà nói không phải là một điều gì đáng sợ.

656

Zhègè shìqíng dōu yǐjīng xiǎngtōng le | Dùi a

这个事情都已经想通了 | 对啊

Cả chuyện này cũng nghĩ tới rồi? | Vâng.

657

Wa, shuōdào sǐ zhè huàtí hǎo dà ya

哇，说到死这个话题好大呀

Nói đến cái chết đúng là một chủ đề lớn

658

Nǐmen zhēnde jiùshì yǒu xiǎng guo zhègè wèntí ma?

你们真的就是有想过这个问题吗?

Các bạn thực sự đã từng nghĩ tới nó sao?

659

Yǒu xiǎng guo

有想过

Bạn mình có.

660

Kěnéng jiùshì yīnwèi bù yuànyì shēng xiǎohái ba,

可能就是不愿意生小孩吧，

Có lẽ bởi vì do mình không muốn sinh con,

661

suǒyǐ jiù huì xiǎng hěn yuǎn de shìqíng.

所以就会想很远的东西。

nên mình mới nghĩ đến tương lai xa.

662

Nǐ yě kǎolù guo? Sǐ bù hàipà?

你也考虑过? 死不害怕?

Bạn cũng từng nghĩ đến sao? Bạn không sợ cái chết?

663

Rúguǒ wǒ xiànzài sǐ dehuà yě xíng, jiùshì háishi huì yǒudiǎn yíhàn

如果我现在死的话也行，就是还是会有点遗憾

Kể cả bây giờ có chết cũng không sao, chỉ là có hơi chút tiếc nuối

664

yīnwèi yǒu hǎoduō shìqíng dōu méiyǒu zuò,

因为有好多事情都没有做,

bởi vì có quá nhiều thứ vẫn chưa làm,

665

hěn duō dìfāng dōu méiyǒu jiàn guo.

很多地方都没有见过。

rất nhiều nơi vẫn chưa được thấy.

666

Dànshì xiànzài jiùshì zhège shèhuìhuánjìng,

但是现在就是这个社会环境,

Tuy nhiên, hiện nay môi trường sống

667

tèbié shì hé wūrǎn nàxiē,

特别是核污染那些,

đặc biệt là những nơi ô nhiễm hạt nhân,

668

ránhòu jiù gǎnjué zhège shìjiè yǒudiǎn tài fēngkuáng le.

然后就感觉这个世界有点太疯狂了。

cảm giác như thế giới có chút điên rồ.

669

Shìde, jiùshì gǎnjué sǐwáng de kǒngjù hái méiyǒu huó xiàlai de kǒngjù dà.

是的, 就是感觉死亡的恐惧还没有活下来的恐惧大。

Đúng vậy, cảm giác nỗi sợ cái chết không lớn bằng nỗi sợ sống.

670

Nǐ shēnbiān yǒu ma?

你身边有吗?

Xung quanh bạn có (đàn ông thừa) không?

671

Jiùshì qīnqī péngyou yǒuméiyǒu nàzhǒng dào le sānshí duō hái wèihūn de?

就是亲戚朋友有没有那种到了三十多还未婚的?

Cóu cậu bạn nào hơn 30 tuổi mà vẫn chưa kết hôn không?

672

Mùqián méi fāxiàn | Nǐ ne?

目前没发现 | 你呢?

Hiện tại mình để ý. | Bạn thì sao?

673

Wǒ yǒu gè jiùjiu shì...

我有个舅舅是...

Mình có một người cậu...

674

Dànshì tā hǎoxiàng shì yīnwèi jiùshì tā méiyǒu zhǎodào tā zìjǐ xǐhuan de.

但是他好像是因为就是他没有找到他自己喜欢的。

đường như không tìm được người mà cậu thích.

675

Yīnwèi tā běnshēn yě... Jiālǐ yě bùshì hěn jūshù tā.

因为他本身也...家里也不是很拘束他。

Bởi vì bản thân cậu mình... bố mẹ cậu cũng không hối thúc.

676

Ránhòu tā háishi huì xuǎnzé jiùshì zìjǐ yùdào bǐjiào yǒu gǎnjué de duìxiàng.

然后他还是会选择就是自己遇到比较有感觉的对象。

Nên cậu mình cứ nhất quyết đi tìm người mình gặp mặt mà có tình cảm.

677

Wǒ zìjǐ jiùshì

我自己就是

Bản thân mình đây này.

678

Bùnég shuō méi jiéhūn ba, jiùshì méiyǒu duìxiàng

不能说没结婚吧，就是没有对象

Mình không nói về việc không kết hôn, mà nói về những người đến bạn gái cũng không có. (Bởi vì bạn gái cậu ấy đang đứng bên cạnh)

679

Méiyǒu duìxiàng de ma? Nà hái zhēnde bù duō.

没有对象的吗？那还真的不多。

Không có bạn gái sao? Thế thì không nhiều lắm.

680

Suīrán méiyǒu zǒujìn hūnyīn diàntáng, dànshì yě dōu shì zài liàn'ài zhōng.

虽然没有走进婚姻殿堂，但是也都是在恋爱中。

Mặc dù họ không cũng bước vào lễ đường, nhưng họ có đang trong một mối quan hệ yêu đương.

681

Nǐ rènwéi jiùshì dào le sānshí duō suì hái méiyǒu jiéhūn de nánxìng

你认为就是到了三十多岁还没有结婚的男性

Theo bạn, những người đàn ông hơn 30 tuổi vẫn chưa kết hôn

682

huì miànlín shénmeyàng de yālì?

会面临什么样的压力？

sẽ phải đối mặt với những áp lực nào?

683

Yǒuméiyǒu yīzhǒng kěnéng,

有没有一种可能，

Có khả năng này không,

684

jiùshì dào le sānshí duō suì de nánxìng hái méiyǒu jiéhūn

就是到了三十多岁的男性还没有结婚

đó là những người đàn ông hơn 30 tuổi mà vẫn chưa kết hôn

685

Qíshí tāmen duìyú shìfǒu zhǎo língyībàn

其实他们对于是否找另一半

họ đã nghĩ rất thông

686

zhè jiàn shìqíng yǐjīng xiǎng de hěn kāi le

这件事情已经想得很开了

về việc tìm một nửa bạn đời.

687

Jiùshì jiātíng lǐmiàn huìbùhuì gěi tā yā lì?

就是家庭里面会不会给他压力?

Có áp lực nào từ gia đình không?

688

Bǐrúshuō fùmǔ

比如说父母

Ví dụ như bố mẹ?

689

fùmǔ de yā lì, yīnggāi nàge shíhòu yǐjīng gěi le duōshao nián le ba

父母的压力, 应该那个时候已经给了多少年了吧

Đến tuổi đó thì đã phải chịu áp lực từ bố mẹ trong nhiều năm.

690

Yǒude fùmǔ kěnéng yǐjīng fàngqì le

有的父母可能已经放弃了

Nhiều bậc phụ huynh cũng bỏ tay,

691

yǒude fùmǔ kěnéng hái qiè'érbùshě,

有的父母可能还锲而不舍,

có người thì vẫn không bỏ cuộc

692

ràng hái zi suíbiàn zhǎo yī gè, rán hòu xiān bǎ zhè hūn jié le

让孩子随便找一个, 然后先把这婚结了

yêu cầu con trai mình chọn đại lấy một cô mà kết hôn.

693

Nín shēnbiān yǒu rènshi de

您身边有认识的

Cô có quen ai là đàn ông

694

jiùshì dào le sānshí duō hái méiyǒu chéngjiā de nánxìng?

就是到了三十多还没有成家的男性?

hơn 30 tuổi rồi mà vẫn chưa lập gia đình không ạ?

695

Yǒu, sì wǔshí suì dōu yǒu de.

有, 四五十岁都有的。

Có, thậm chí 40, 50 tuổi cũng có.

696

Tāmen dōu shì yīn wèishénme yuányīn ne?

他们都是因为什么原因呢?

Thường họ độc thân vì lí do gì ạ?

697

Kěnéng gǎnqíng yě yǒu jīnglì de cuòzhé huòzhě shì qítā de yuányīn ba

可能感情也有经历的挫折或者是其他的原因吧

Có thể là những khó khăn trong chuyện tình cảm trong quá khứ hoặc những lí do khác.

698

Zhège yě bùfāngbiàn tài dǎtīng biéren de

这个也不方便太打听别人的

Cái này cô cũng không tiện hỏi chuyện cá nhân họ.

699

Wǒ yǒu yī gè gūgu de érzi, tā shì jiǔ sì nián de

我有一个姑姑的儿子, 他是九四年的

Con trai của dì mình sinh năm 1994

700

Tā xiànzài zài Běijīng nàbian,
他现在在北京那边,
bây giờ đang sống ở Bắc Kinh,

701

shōurù shuǐpíng dehuà kěndìng shì
收入水平的话肯定是
mức thu nhập của cậu ấy chắc chắn là

702

bǐ wǒmen zhèzhǒng xiǎo chéngshì dehuà kěndìng huì gāo hěn duō.
比我们这种小城市的话肯定会高很多。
cao hơn rất nhiều so với những người ở thành phố nhỏ như mình.

703

Dànshì tā huílai yě shì zhǎobudào duìxiàng de.
但是他回来也是找不到对象的。
Nhưng về quê, cậu ấy vẫn không thể tìm được đối tượng kết hôn.

704

Wèishénme ne?
为什么呢?
Tại sao?

705

Yīnwèi shǒuxiān nǐ huílai zhǎoduìxiàng, rénjiā shì zài zhèbiān shàngbān,
因为首先你回来找对象, 人家是在这边上班,
Đầu tiên là bởi các cô gái đang ở quê đi làm,

706

zài nàbian zài Běijīng gōngzī zài gāo,
在那边在北京工资再高,
cho dù lương ở Bắc Kinh của cậu ấy có cao tới đâu,

707

nǐ bùkěnéng shuō zài Běijīng dìngjū ma, shì bù?
你不可能说在北京定居嘛, 是不?

cũng không thể bắt cô gái phải theo cậu tới định cư ở Bắc Kinh được, đúng chứ?

708

Wǒ nǚ'ér dàxuéběnkē bìyè

我女儿大学本科毕业

Con gái mình tốt nghiệp đại học

709

dànshì tā hái méiyǒu zhǎodào

但是她还没有找到

nhưng nó vẫn chưa có bạn trai.

710

Dànshì wǒ juéde duìyú wǒ láishuō, zhǐyào duì wǒ nǚ'ér hǎo jiù xíng.

但是我觉得对于我来说，只要对我女儿好就行。

Nhưng cá nhân mình nghĩ, chỉ cần bạn trai đối xử tốt với con bé là được.

711

Wǒ rènwéi tā dú dào běnkē,

我认为她读到本科，

Mình nghĩ là con bé có bằng cử nhân,

712

tā kěndìng yě néng zhǎodào gēn tā pǐpèi de gōngzuò, yě néng yǎnghuò zìjǐ.

她肯定也能找到跟她匹配的工作，也能养活自己。

con bé có thể tự tìm được công việc phù hợp để tự nuôi mình.

713

Wǒmen yě kěyǐ bāng tā fēndān yīdiǎn, yīnwèi wǒmen shì dúshēngzǐnǚ

我们也可以帮她分担一点，因为我们是独生子女

Mình cũng sẽ giúp đỡ nó vì đó là đứa con gái duy nhất của mình.

714

Duìyú wǒmen nǚfāng láishuō

对于我们女方来说

Đối với mình mà nói

715

wǒ shì juéde tā zhǎo yī gè zìjǐ xǐhuan de jiù xíng

我是觉得她找一个自己喜欢的就行

mình cảm thấy con bé tìm được người mà nó yêu là được.

716

Nà duìyú nǐ láishuō wèilái de nǚxù, nǐ zuì kànzòng shénme?

那对于你来说未来的女婿，你最看重什么？

Vậy bạn xem trọng điều gì nhất ở con rể tương lai của mình?

717

Zuì kànzòng rénpǐn.

最看重人品。

Mình xem trọng nhân phẩm nhất.

718

Nín shì érzi, shì ba? | Érzi

您是儿子，是吧？ | 儿子

Bạn có con trai phải không? | Đúng vậy.

719

Tā xiànzài hái xiǎo ma

他现在还小嘛

Bây giờ cậu bé vẫn còn nhỏ,

720

jiù jiǎshè wèilái tā yě dào le sānshí duō,

就假设未来他也到了三十多，

nhưng ví dụ như khi cậu bé hơn 30 tuổi rồi

721

bùlùn chūyú shénme yuányīn ma

不论出于什么原因嘛

vì một lí do nào đó

722

jiùshì méi zhǎozháo nǚpéngyou, nín huì dānxīn ma?

就是没找着女朋友，您会担心吗？

mà không tìm được bạn gái, bạn có lo lắng không?

723

Wǒ jiùshì zhēn duìyú wǒmen jiā háizi jiānglái,

我就是针对于我们家孩子将来，

Đối với con trai mình,

724

tā zhǎobuzháo duìxiàng wǒ dōu bùhuì qù cuī.

他找不着对象我都不会去催。

nó không tìm được người yêu mình cũng sẽ không giục.

725

Nǐ xīwàng wèilái de érxí shì shénmeyàng de?

你希望未来的儿媳是什么样的？

Bạn muốn con dâu tương lai của mình là người như thế nào?

726

Jiùshì xìnggé hǎo ba.

就是性格好吧。

Tính cách tốt.

727

Jiǎrú shuō jiānglái wǒ érzi yàoshì zhǎoduìxiàng qíngkuàng xià,

假如说将来我儿子要是找对象情况下，

Ví dụ như trong tương lai, trường hợp con mình có bạn đời

728

wǒ kěndìng huì bǎ wǒ érxífu dāngchéng zìjǐ de guīnǚ kàndài.

我肯定会把我儿媳妇当成自己的闺女看待。

mình chắc chắn sẽ đối xử với nó tốt như đối xử với con gái ruột của mình.

729

Yīnwèi wǒmen jiā jiù yī gè háizi,

因为我们家就一个孩子，

Bởi vì mình chỉ có mỗi một đứa con trai,

730

duō yī gè érxi jiù xiāngdāng yú shì zìjǐ de guānnǚ bei

多一个儿媳就相当于自己的闺女呗

có thêm đứa con dâu cũng chính là thêm một đứa con gái.

731

Wǒ jiùshì zhème xiǎng de | Tǐnghǎo tǐnghǎo

我就是这么想的 | 挺好挺好

Mình nghĩ vậy. | Vậy là rất tốt.

732

Xiànzài bù dōu shì jiù bǐjiào liúxíng ba, pópo bāng zhe érzi dài háizi

现在不都是就比较流行吧，婆婆帮着儿子带孩子

Ngày nay mẹ giúp con trai chăm sóc cháu nội là điều rất phổ biến,

733

Nín wèilái huì bāngmáng ma?

您未来会帮忙吗?

bạn sẽ giúp con trai con dâu chăm cháu chứ?

734

Jiānglái yàoshi yǒuqián de qíngkuàng xià, jiù chūqián

将来要是有钱的情况下，就出钱

Tương lai có tiền thì giúp tiền,

735

méi qián le, jiù chūlì

没钱了，就出力

không có tiền thì giúp sức.

736

Wǒ zìjǐ háizi yě shì zhèyàng

我自己孩子也是这样

Con trai cô cũng như vậy.

737

Xiànzài sānshíbā suì le dōu méi jiéhūn

现在三十八岁了都没结婚

Cũng 38 tuổi rồi mà vẫn chưa kết hôn.

738

Nà nǐ kěndìng hěn dānxīn ba?

那你肯定很担心吧?

Vậy chắc cô cũng lo lắng nhỉ?

739

Nà jiùshì a, suǒyǐ shuō yǒushíhou wǒ gēn tā shuō ma

那就是啊, 所以说有时候我跟他说嘛

Có chứ, vậy nên cô mới nói với nó

740

Wǒ shuō nǐ yīgèrén na,

我说你一个人呐,

“Con độc thân,

741

nǐ xiànzài niánjì yòu zhème dà le, nǐ yīnggāi jiùshì zhǎo yī gè duìxiàng

你现在年纪又这么大了, 你应该就是找一个对象

bây giờ tuổi cũng nhiều rồi, nên đi tìm người yêu

742

zìjǐ yǒu gè jiātíng, yǐhòu nǐ de rìzi hǎoguò yīdiǎn.

自己有个家庭, 以后你的日子好过一点。

có gia đình, sau này sẽ có cuộc sống tốt hơn.”

743

Nǐ yǐhòu yǒuyīdiǎn shénme bìngtòng shénme zhèxiē,

你以后有一点点病痛什么这些,

Ví dụ sau này có ốm đau hay bệnh tật

744

nǐ dōu méi rén zhàogu nǐ, shìbùshì?

你都没人照顾你, 是不是?

không có con cái thì ai chăm sóc?” đúng chưa?

745

Gēn tā shuō ma, tā bùlǐ nǐ, tā tīng dōu bù tīng nǐ de

跟他说嘛，他不理你，他听都不听你的

Cô nói thế mà nó cứ lơ đi, không nghe cô.

746

Jiùshìshuō, nǐ bùyào guǎn wǒ de shì! Tā zhèyàng shuō

就是说，你不要管我的事！他这样说

còn nói: “Mẹ đừng quan tâm đến chuyện của con!”

747

Nǐ ràng wǒmen zěnmebàn?

你让我们怎么办?

Cháu bảo cô phải làm sao?

748

Jiālǐ méiyǒu bāng tā ānpái xiāngqīn? | Yě yǒu

家里没有帮他安排相亲? | 也有

Gia đình cô có sắp xếp cho cậu ấy đi xem mắt không? | Cũng có.

749

Tā yòu shuō tā yào zìjǐ zhǎo

他又说他要自己找

Nhưng nó nói nó muốn tự mình tìm.

750

Nǐmen bāng zhǎo de, hǎoxiàng bù duì tā de kǒuwèi háishi zěnmé

你们帮找的，好像不对他的口味还是怎么

Mình tìm giúp nó thì nó khôn ưng, không phải gu nó thích.

751

bù zhīdào tā dàodĩ shì zěnmé xiǎng

不知道他到底是怎么想

Không biết rốt cuộc nó nghĩ cái gì nữa!

752

Yǒuxiē niánqīng rén shuō, āiyā wǒ bù jiéhūn, wǒ kěyǐ zìyóu yīdiǎn,

有些年轻人说，哎呀我不结婚，我可以自由一点，

Một số người trẻ nói rằng họ không muốn kết hôn, như vậy sẽ tự do hơn.

753

nǐ juéde zhège xiǎngfǎ duì ma?

你觉得这个想法对吗?

Cô nghĩ suy nghĩ này có đúng không?

754

Yě yǒu tā de dàoli

也有他的道理

Cũng có lí.

755

yīnwèi tā jié le hūn yǐhòu, jiù yǒu yī gè jiātíng fùdān le.

因为他结了婚以后，就有一个家庭负担了。

Bởi vì sau khi kết hôn phải gánh vác trách nhiệm với gia đình.

756

Yòu yào guǎn hái zi la, yòu yào shàngbān la

又要管孩子啦，又要上班啦

Vừa phải chăm con cái, vừa phải đi làm.

757

tā bù jiéhūn le, tā shénme bùyòng guǎn le

他不结婚了，他什么不用管了

Nếu không kết hôn, thì chẳng phải lo lắng điều gì.

758

Yī rén chībǎo quánjiā bù è

一人吃饱全家不饿

Người Trung có câu: “Độc thân không lo đói.”

759

Nǐ juéde zhège shì zìsī de biǎoxiàn ma?

你觉得这个是自私的表现吗?

Cô nghĩ đây có phải là biểu hiện của sự ích kỉ không?

760

Yǒuxiē rén shuō zhè hěn zìsī

有些人说这很自私

Có người nói rằng nó rất ích kỉ.

761

Duì a, yīnggāi shì a

对啊, 应该是啊

Có chứ.

762

yīnwèi nǐ yào wèi zhège shèhuì zhuóxiǎng yīxià, shìbùshì?

因为你要为这个社会着想一下, 是不是?

Bởi vì bạn phải nghĩ cho xã hội, đúng chứ?

763

Rúguǒ nǐ bù jiéhūn le, zhège shìjiè zěnmebàn, shìbùshì?

如果你不结婚了, 这个世界怎么办, 是不是?

Nếu bạn không kết hôn, thì thế giới sẽ đi về đâu, đúng chứ?

764

Dàijiā dōu yǒu zhèzhǒng xiǎngfǎ, nà zhège zěnmefāzhǎn? Shìbùshì?

大家都有这种想法, 那这个怎么发展? 是不是?

Ài cũng nghĩ như vậy thì xã hội phát triển làm sao, đúng chứ?

765

Fāzhǎn bùliǎo le ma

发展不了了嘛

Không thể phát triển được.

766

Shēnbiān yǒu nàzhǒng bǐrúshuō péngyou de érzi,

身边有那种比如说朋友的儿子,

Bạn bè của bạn có ai có con trai

767

dào le sānshí duō hái méiyǒu jiéhūn de ma?

到了三十多还没有结婚的吗?

mà hơn 30 tuổi vẫn chưa kết hôn không?

768

Yǒu, wǒmen jiā qīnqī dōu yǒu wǔshí hái méi jié de.

有, 我们家亲戚都有五十还没结的。

Có, bà con họ hàng nhà mình có người 50 tuổi rồi vẫn độc thân.

769

Nà shì yīnwèi shénme yuányīn ne?

那是因为什么原因呢?

Lí do là gì?

770

Yuányīn hěn duō hěn duō

原因很多很多

Có nhiều nguyên nhân.

771

Nǐ bùnéng shuō, guài zìjǐ shénme méi qián

你不能说, 怪自己什么没钱

Bạn không thể nói rằng bạn ế vì bạn không có tiền.

772

Qíshí méi qián de rén hěn duō, tā dōu néng jiéhūn.

其实没钱的人很多, 他都能结婚。

Thực tế rất nhiều người nghèo họ vẫn có thể kết hôn được.

773

Dànshì nǐ bùnéng shuō nǐ méiyǒu qián,

但是你不能说你没钱,

Nhưng bản thân bạn cũng không thể không có tiền

774

nǐ tiāntiān qù xiǎng zhǎo nàzhǒng fùpó shénme,
你天天去找那种富婆什么,
mà ngày nào cũng muốn tìm một người vợ giàu.

775

nàzhǒng kěndìng bù xiànshí.
那种肯定不现实。
Đó là điều phi thực tế.

776

Jiùshìshuō nǐ zhǎo zhèzhǒng tiáojiàn xiāngdāng de nàzhǒng, shì ba?
就是说你找这种条件相当的那种, 是吧?
Nghĩa là phải tìm người môn đăng hộ đối, đúng chứ?

777

Bùnéng hàogāowùyuǎn ma
不能好高骛远嘛
Đừng trèo cao quá.

778

Nín shuō nín érzi èrshí wǔ le, xiànzài hái suànshì niánqīng de | Gāng gōngzuò
您说您儿子二十五了, 现在还算是年轻的 | 刚工作
Bạn nói bạn có cậu con trai 25 tuổi, bây giờ vẫn gọi là trẻ. | Nó mới đi làm.

779

Jiǎshè tā dào le sānshí duō sānshí wǔ le, hái méiyǒu zhǎodào nǚpéngyou
假设他到了三十多三十五了, 还没有找到女朋友
Giả dụ sau này cậu ấy 30 tuổi, 35 tuổi mà vẫn chưa có con gái,

780

Nǐ huì dānxīn ma?
你会担心吗?
Bạn có lo lắng không?

781

Kěnéng wǒ huì zháojí, yě huì dānxīn

可能我会着急，也会担心
Có lẽ là có lo lắng, sốt ruột.

782

dànshì wǒ juéde zhège zhǔdòngquán shì gěi tā
但是我觉得这个主动权是给他
Nhưng mình nghĩ quyền quyết định là ở nó.

783

Wǒmen gānzháojí shì gānzháojí, dànshì bùhuì cuī le.
我们干着急是干着急，但是不会催了。
Mình có lo lắng, nhưng sẽ không giục.

784

Yīnwèi hěn duō dōngxi nǐ cuī méiyǒu yòng
因为很多东西你催没有用
Bởi vì nhiều thứ có giục cũng không có tác dụng gì.

785

Nǐ cuī tā, tā bù gāoxìng,
你催他，他不高兴，
Giục nó, nó lại không vui,

786

tā jiù gēn nǐ duìzhègàn le, gěi nǐ tiāndǔ, nǐ hébì ne?
他就跟你对着干了，给你添堵，你何必呢？
nó lại chống đối lại mình, gây thêm phiền hà, hà có gì phải vậy?

787

Dàjiā xiāng'ānwúshì jiù hǎo.
大家相安无事就好。
Mọi thứ bình yên là được.

788

Nǐ kāixīn wǒ jiù gèng kāixīn
你开心我就更开心
Con mà vui thì mình càng vui.

789

Nǐ gānggang shuō shēnbiān qīnqī péngyou yě yǒu hǎo dà niánlíng

你刚刚说身边亲戚朋友也有好大年龄

Bạn vừa nói là người thân họ hàng nhiều tuổi rồi

790

méiyǒu jiéhūn de, tāmen fùmǔ dānxīn ma?

没有结婚的，他们父母担心吗？

mà vẫn chưa kết hôn, bố mẹ của người đó có sốt ruột không?

791

Dānxīn dōu shì dānxīn de, nǎ yǒu bù dānxīn, bà mā dōu shì dānxīn.

担心都是担心的，哪有不担心，爸妈都是担心。

Chắc chắn là có, làm sao mà không lo lắng cho được, bố mẹ nào cũng vậy.

792

Dànshì dānxīn yě méiyǒu yòng, bùshì yǒu jù huà shuō,

但是担心也没有用，不是有句话说，

Nhưng lo lắng cũng chẳng ích gì, có câu nói thế này,

793

huángdìbùjítàijiànjí a

皇帝不急太监急啊

người ngoài cuộc lo hơn người trong cuộc.

794

Tā nàbian, tā hǎoxiàng dōu bù zháodiào de yàngzi

他那边，他好像都不着调的样子

Còn cậu ta thì dường như không quan tâm lắm.

795

Yě jièshào a, wǒ kàndào tāmen yě jīngcháng xiāngqīn a,

也介绍啊，我看到他们也经常相亲啊，

Bố mẹ cũng có giới thiệu, thường xuyên sắp xếp đi coi mắt,

796

dànshì méiyǒu jiéguǒ a.

但是没有结果啊。

nhưng không có kết quả.

797

Shì nánháizi xiāng bù zhōng nǚháizi, háishi nǚháizi xiāng bù zhōng nánháizi?

是男孩子相不中女孩子，还是女孩子相不中男孩子？

Là đấng trai không thích đấng gái hay ngược lại?

798

Zhège wǒ jiù bùdà wèn le, dànshì hòumian háishi yīzhí dān zhe, dào xiànzài

这个我就不大问了，但是后面还是一直单着，到现在

Cái này mình cũng không hỏi, nhưng mà vẫn độc thân tới giờ.

799

Wǒ shēnbiān bùzhǐ yī gè

我身边不止一个

Quanh mình không chỉ có một người như vậy

800

Shènzhì yě yǒu shǔyú nàzhǒng niánxīn shàng bǎiwàn de,

甚至也有属于那种年薪上百万的，

thậm chí có những người mức lương hàng năm lên tới hàng triệu

801

nàzhǒng tiáojiàn fēicháng hǎo de,

那种条件非常好的，

điều kiện kinh tế tốt vô cùng,

802

jiù bā líng hòu ma, xiànzài yě dān zhe.

就八零后嘛，现在也单着。

sinh năm 1980, vậy mà vẫn độc thân.

803

Yě yǒu yī liǎng gè tiáojiàn bùshì hěn hǎo de,

也有一两个条件不是很好的，

Cũng có một hai người là do điều kiện kinh tế không tốt

804

dànshì zhèzhǒng yuányīn kěnéng jiù zài zhè.

但是这种原因可能就在这。

và đó có thể chính là lý do (khiến họ độc thân).

805

Tiáojiàn bùhǎo kěndìng shì biéren tiāo de duō

条件不好肯定是别人挑的多

Điều kiện kinh tế không tốt phần lớn chắc chắn sẽ bị loại.

806

Xiànzài nǚháizi... shì gè rén dōu hěn xiànsí,

现在女孩子... 是个人都很现实,

Bây giờ con gái thực tế lắm,

807

jiù juéde wǒ shá yě méi nàge,

就觉得我啥也没那个,

họ cảm thấy không nhận được gì từ hôn nhân,

808

shǒuxiān wǒ jiù qù nǐ jiā xiān bāng nǐ cìhou jiā lǐmiàn tānhuàn lǎorén.

首先我就去你家先帮你伺候家里面瘫痪老人。

lại còn phải đi chăm sóc người già ốm đau liệt giường ở nhà chồng

809

Jīběnshàng dōu méiyǒu, chúfēi zhēnde ǒu'ěr kěnéng huì yùdào

基本上都没有, 除非真的偶尔可能会遇到

Về cơ bản là không cô gái nào chịu điều đó, rất ít gặp.

810

Nàge kěnéng jiùshì zhēnde jiùshì zhēn'ài, nàzhǒng bǐjiào shǎo,

那个可能就是真的就是真爱, 那种比较少,

Người chấp nhận chắc phải rất yêu, nhưng trường hợp đó hiếm,

811

dàduōshù rén dōu háishi xiànshí yīdiǎn.

大多数人都还是现实一点。

Phần lớn mọi người đều rất thực tế.

812

Nǐ juéde xiànzài de nǚháizi gēn nǐmen nàge niándài de nǚháizi xiāngbǐ,

你觉得现在的女孩子跟你们那个年代的女孩子相比，

Theo bạn, con gái bây giờ với thời của bạn

813

shì gèng xiànshí ma?

是更现实吗？

có phải ngày càng thực dụng hơn không?

814

Nà kěndìng

那肯定

Chắc chắn rồi!

815

Dànshì xiànzài de... shuō nántīng shì xiànshí,

但是现在的...说难听是现实，

Tuy nhiên, bây giờ... nói khó nghe là thực dụng

816

shuō de hǎotīng shì qíshí xiànzài rén huó de gèng tōngtōu le

说得好听是其实现在人活得更通透了

nói dễ nghe hơn là con gái bây giờ đã sáng sáng suốt hơn nhiều.

817

Jiù bāokuò wǒmen jiā háizi,

就包括我们家孩子，

Bao gồm cả con nhà mình,

818

tā yǒushíhou tā yě chūlái yīxiē nàzhǒng yánlùn, qíshí jiěshòu bùliǎo,

他有时候他也出来一些那种言论，其实接受不了，
thì thoảng cũng phát ngôn những câu mà mình không chấp nhận được,

819

dànshì tāmen bǐ wǒmen zhè yīdài rén huó de bǐjiào tōngtōu.
但是他们比我们这一代人活得比较通透。
nhưng chúng đầu óc mở mang hơn nhiều so với thời của mình.

820

Yīnwèi xiànzài zhèzhǒng shèhuì, bǐ nàshíhou yào fāzhǎn de gèng hǎo
因为现在这种社会，比那时候要发展得更好
Bởi vì xã hội bây giờ phát triển hơn nhiều so với trước đây,

821

tāmen jiànshi de bǐ wǒmen guǎng duō le.
他们见识的比我们广多了。
bọn trẻ cũng biết nhiều hơn chúng ta.

822

Suǒyǐ bùnéng yòng nàzhǒng lǎo yīdài de yǎnguāng lái shuō
所以不能用那种老一代的眼光来说
Vì vậy không thể dùng cái nhìn của người già để

823

xiànzài de niánqīngrén.
现在的年轻人。
đánh giá bọn trẻ được

824

Wǒmen yào shìhé nàzhǒng shèhuì de yīzhǒng guānniàn de cháoliú.
我们要适合那种社会的一种观念的潮流。
Chúng ta phải thích nghi với xu hướng quan điểm trong xã hội đó.

825

Nín háiishi suànshì bǐjiào kāimíng de fùmǔ,
您还是算是比较开明的父母，
Đó mới gọi là bố mẹ có tư tưởng cởi mở.

826

qíshí yǒu hěn duō fùmǔ tā kěnéng huì qù bī xiǎohái,

其实有很多父母他可能会去逼小孩,

Thực ra có nhiều bố mẹ hay giục con cái

827

jiùshì nǐ yīdìngyào gěi wǒ zhǎo yī gè nǚpéngyou

就是你一定要给我找一个女朋友

buộc chúng phải tìm được bạn gái

828

lái gěi wǒ chuánzōngjiēdài, jiùshì bī tā de érzi.

来给我传宗接代, 就是逼他的儿子。

để sinh con nối dõi.

829

Nǐ duì zhèxiē fùmǔ yǒuméiyǒu shénme jiànyì?

你对这些父母有没有什么建议?

Bạn có lời khuyên gì với những bố mẹ như vậy không?

830

Bī jiù méi bìyào

逼就没必要

Không cần phải giục chúng.

831

bǐfangshuō, tā wèile ràng fùmǔ kāixīn

比方说, 他为了让父母开心

Ví dụ như, chúng vì làm cho bố mẹ vui lòng,

832

qù jié le zhège hūn, qù shēng le yī gè hái zi

去结了这个婚, 去生了一个孩子

mà kết hôn và sinh con.

833

jiéguǒ ne tā de shēnghuó guò de yītāhútu, fūqī guānxi yě bùhǎo,

结果呢他的生活过得一塌糊涂，夫妻关系也不好，

Kết quả cuộc sống chúng như một mớ hỗn độn, quan hệ vợ chồng cũng không tốt.

834

shēng gè xiǎohái zhěngtiān chǎo chācha de,

生个小孩整天吵喳喳的，

Sinh một đứa con thì cãi nhau cả ngày.

835

nà tā guò de bù kāixīn, nà nǐ fùmǔ huì kāixīn ma?

那他过得不开心，那你父母会开心吗？

Con cái sống không vui như vậy, bố mẹ có thể vui sao?

836

Wǒ jiù juéde bǎ háizi shēng xiàlai yǎngdà tā

我就觉得把孩子生下来养大他

Theo mình nuôi con lớn lên,

837

shì xīwàng tā guò de gèng hǎo gèng kāixīn de,

他是希望他过得更好更开心的，

là mong muốn nó tốt hơn, vui vẻ hơn,

838

ér bùshì wèile tā qù chuánzōngjiēdài,

而不是为了他去传宗接代，

chú không phải để nó nối dõi tông đường,

839

wèile wǒmen qù chuán zōng... Méi bìyào

为了我们去传宗... 没必要

điều đó không cần thiết.

840

Yīnwèi tāmen dānxīn zìjǐ wèilái érzi méiyǒu sūnzi gěi tāmen yǎnglǎo,

因为他们担心自己未来儿子没有孙子给他们养老，

Đó là bởi vì họ lo lắng con mình không có con trai thì sẽ không ai chăm sóc con mình khi nó già.

841

suǒyǐ tāmen jiùshì dānxīn érzi

所以他们就是担心儿子

Vì vậy nên họ mới lo lắng cho con họ.

842

Zhèzhǒng yǎng'ér fánglǎo zhèzhǒng wèntí, jīběnshàng bù yòng qù xiǎng le.

这种养儿防老这种问题，基本上不用去想了。

Suy nghĩ có con để chăm sóc khi về già cổ hủ rồi.

843

Nǐ juéde kěkào ma? Shì ba?

你觉得可靠吗？是吧？

Bạn nghĩ mình thực sự dựa được vào con cái sao?

844

Suǒyǐ jiù juéde zìjǐ bǎ zìjǐ de shēnghuó guò hǎo a,

所以就觉得自己把自己的生活过好啊，

Nên theo mình chỉ cần sống tốt cuộc sống của mình,

845

jiànkāng yīdiǎn, kāilǎng yīdiǎn

健康一点，开朗一点

sống mạnh khỏe, hạnh phúc,

846

qíshí háizi kàn nǐ guò de kāixīn, tā de xīntài tā yě huì gēnzhe hǎo.

其实孩子看你过得开心，他的心态他也会跟着好。

con cái nhìn thấy mình vui, nó cũng vui.

847

Tā jiù juéde, āiyā wǒ de fùmǔ bù ràng wǒ cāoxīn

他就觉得，哎呀我的父母不让我操心

Chúng sẽ nghĩ, chúng không phải lo lắng về bố mẹ,

848

tā kāi kāixīn xīn de guò zhe,

他开开心心地过着，

và chúng cũng sẽ sống vui vẻ,

849

nà wǒ yě yīnggāi kāi kāixīn xīn de guò hǎo wǒ de shēnghuó,

那我也应该开开心心地过好我的生活，

nên mình cũng sẽ sống thật hạnh phúc cuộc sống của mình.

850

dàjiā dōu bùyào gěi dàjiā zēngjiā fùdān ma

大家都不要给大家增加负担嘛

Không nên tạo gánh nặng cho nhau làm gì.

851

Nǐ huì zhǐwàng nǐ érzi gěi nǐ yǎnglǎo ma?

你会指望你儿子给你养老吗？

Bạn có hy vọng con trai bạn sẽ chăm sóc bạn khi về già không?

852

Wǒmen zhè yīdài ma dàduōshù háishi yǒu tuìxiūjīn shénmede,

我们这一代嘛大多数还是有退休金什么的，

Hầu hết mọi người ở thế hệ mình đều có lương hưu,

853

jiù méiyǒu xiǎng tài duō

就没有想太多

nên mình không quan tâm nhiều về điều này.

854

Dànshì rúguǒshuō lǎo le,

但是如果说老了，

Nhưng nếu già rồi,

855

bǐrúshuō shēngbìng le ya, tǎng zài chuáng shàng le ya

比如说生病了呀，躺在床上呀

ví như ốm đau nằm giường...

856

jiǎrú zhēnde shì yǒu yī tiān shēngbìng le,

假如真的是有一天生病了，

ví dụ như có một ngày mình bị bệnh

857

wǒ dǎ gē diànhuà gěi nǐ, nǐ gāoxìng yǒukòng jiù lái kànkàn wǒ.

我打个电话给你，你高兴有空就来看看我。

mình gọi điện cho con, nó vui vẻ, rảnh thì đến thăm mình.

858

shízài méi kòng jiù suànle, wǒ zìjǐ qù yīyuàn, jiù zhèyàng

实在没空就算了，我自己去医院，就这样

Còn nếu thực sự không có thời gian, thì mình sẽ tự đi bệnh viện.

859

Yīnwèi tā yǒu tā de gōngzuò,

因为他有他的工作，

Bởi vì nó còn công việc,

860

bǐfāngshuō tā zhēnde chéngjiā le, hái yǒu hái zǐ

比方说他真的成家了，还有孩子

ví dụ như nó kết hôn, lập gia đình, sinh con

861

nǐ xīwàng tā wéi zhe nǐ yī gè rén zhuàn ma?

你希望他围着你一个人转吗？

bạn còn muốn nó phải xoay quanh cuộc sống của bạn?

862

Nà yāoqiú tài gāo le! Suǒyǐ nàzhǒng bù xiànrshí

那要求太高了！所以那种不现实

Như vậy là đòi hỏi quá nhiều, điều đó không thực tế.

863

Jiù juéde yǒuxiē dōngxi hái děi rèn mìng de.

就觉得有些东西还得认命的。

Một số thứ vẫn phải nên nên chấp nhận số phận.

864

Shìbùshì nà yàng shuō?

是不是那样说？

Đúng chứ?

865

Wǒ zhè yàng shuō xíng ma?

我这样说行吗？

Mình nói vậy đúng không?

866

Xíng! Tài xíng le! Jiǎng de hěn hǎo, zhēn de hěn hǎo

行！太好了！讲得很好，真得很好

Đúng! Rất đúng! Bạn nói rất hay!

867

Hǎo, jīntiān de shìpín dào zhèlǐ jiù jiéshù le.

好，今天的视频到这里就结束了。

Được rồi, video hôm nay đến đây là kết thúc.

868

Duìyú yǐshàng de huídá, nǐmen yǒu shénme kànfǎ ne?

对于以上的回答，你们有什么看法呢？

Bạn có suy nghĩ gì với những câu trả lời trên?

869

Huānyíng liúyán tǎolùn

欢迎留言讨论

Hãy để lại bình luận.

870

Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà

如果你喜欢这个视频的话

Nếu các bạn thích video này,

871

nà jiù qǐng diǎnzàn, zhuǎnfā bìng dìngyuè wǒmen de píndào

那就请点赞、转发并订阅我们的频道

đừng quên like, share and subscribe kênh của chúng mình nhé!

872

Wǒmen xiàqī zàijiàn báibái!

我们下期再见拜拜!

Hẹn gặp lại sau, bye bye!